

Phụ lục XIII
PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN DỰ TRỮ XĂNG DẦU VÀ KHÍ ĐÓT TỈNH
ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU

I. KHO XĂNG DẦU

1. Dự án cải tạo, mở rộng kho dự trữ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

TT	Tên kho	Địa điểm	Phân loại kho	Quy mô hiện hữu (m ³)	Quy mô mở rộng (m ³)				Diện tích đất dự kiến
					2021-2025	2026-2030	2031-2050	Tổng	
1	Mở rộng Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	Xã Đại Phước	Kho đầu mối, ngoại quan	115.400	56.000	58.000		114.000	Tổng diện tích đất của kho: 117.000 m ² Qũy đất còn có thể mở rộng kho: 40.000 m ²

2. Dự án xây dựng mới kho dự trữ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

TT	Tên kho	Địa điểm	Phân loại kho	Quy mô (m ³)				Dự kiến sử dụng đất (m ²)
				2021-2025	2026-2030	2031-2050	Tổng	
1	Kho Long Bình Tân	phường Long Hưng	Kho đầu mối		18.000	12.000	30.000	20.297
2	Kho xăng dầu Gò Dầu	Cảng Gò Dầu B, xã Phước Thái	Kho đầu mối		90.000		90.000	58.000
3	Kho xăng dầu Phú Đông	xã Đại Phước	Kho đầu mối	90.000			90.000	36.680

TT	Tên kho	Địa điểm	Phân loại kho	Quy mô (m ³)				Dự kiến sử dụng đất (m ²)
				2021-2025	2026-2030	2031-2050	Tổng	
4	Kho xăng dầu NKOil	KCN Ông Kèo, xã Đại Phước	Kho đầu mối	100.000			100.000	58.000
5	Kho xăng dầu Hải Hà Đồng Nai	KCN Ông Kèo, xã Đại Phước	Kho đầu mối	99.800			99.800	71.025
6	Kho nhiên liệu bay Long Thành	Cảng HKQT Long Thành, xã Long Thành	Kho sân bay	15.000-30.000			15.000-30.000	18.000-30.000

3. Dự án xây dựng mới kho dự trữ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 kiến nghị bổ sung quy hoạch quốc gia

STT	Dự án	Địa điểm	Quy mô công suất, m ³	Ghi chú
1	Tổng Kho xăng dầu, khí đốt Cảng Phước An	xã Phước An, tỉnh Đồng Nai	120.000	
	Giai đoạn 1		60.000	2025-2030
	Giai đoạn 2		60.000	Sau 2030

Ghi chú: Dự án được tiếp tục kiến nghị bổ sung vào Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Dự án chỉ được thực hiện sau khi được bổ sung vào quy hoạch Quốc gia.

4. Dự án đề xuất đưa ra khỏi quy hoạch

TT	Tên kho	Địa điểm	Phân loại kho	Quy mô (m ³)				Chi chú
				2021-2025	2026-2030	2031-2050	Tổng	
1	Tổng kho xăng dầu Phú Hữu	Xã Đại Phước	Kho đầu mối	80.000		100.000	180.000	Dự án chưa triển khai xây dựng, đã được giao đất, đã hết tiến độ đầu tư, chưa đưa đất vào sử dụng; vị trí dự án không phù hợp quy hoạch bến cảng

I.1. TUYẾN ỚNG XĂNG DẦU

TT	Tên dự án	Mô tả hướng tuyến	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	Tuyến ống cung cấp nhiên liệu bay cho Sân bay Long Thành	Từ kho xăng dầu nguồn tại TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai	20-30	Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

II. HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG KHÍ ĐỐT

II.1. KHO DỰ TRỮ, CUNG ỨNG KHÍ ĐỐT

1. Tiếp tục duy trì hoạt động của các kho dự trữ, cung ứng khí đốt hiện có

STT	Dự án	Địa điểm	Quy mô (Tấn)	Quy mô cảng (DWT)
1	Kho LPG Gò Dầu	Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái	4.560	10.000
2	CN Công ty CP TM&DV Dầu khí Vũng Tàu tại Đồng Nai	Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái	1.935	10.000
3	Công ty TNHH Super Gas	Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái	900	5.000
4	Kho VT Gas Đồng Nai	Số 1B -D3, KP Bình Dương (trong khuôn viên Công ty CP Cảng Đồng Nai), phường Long Hưng	1.000	2.000
5	Công ty Cổ phần Dầu khí Vgas	Số 1A/8 Châu Văn Lông, Khu phố Long Điền, phường Long Hưng	1.714	3.000
6	Kho LPG Gò Dầu	Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái	4.000	10.000

STT	Dự án	Địa điểm	Quy mô (Tấn)	Quy mô cảng (DWT)
7	Kho/trạm chiết nạp thuộc Nhà máy chiết nạp khí hóa lỏng LPG Gò Dầu	Lô 3, KCN Gò Dầu, xã Phước Thái	3.000	6.500
8	Công ty TNHH Sopet Gas One	Xã Đại Phước	1.900	30.000
9	Kho cảng tổng hợp Hồng Mộc	KCN Ông Kèo, xã Đại Phước	1.200	5.000

2. Dự án kho dự trữ, cung ứng khí đốt đề xuất bổ sung quy hoạch giai đoạn 2026-2030

STT	Dự án	Địa điểm	Quy mô (Tấn)	Quy mô cảng (DWT)	Ghi chú
1	Kho LNG Nhơn Trạch cung cấp nhiên liệu cho Dự án nhà máy điện linh hoạt Nhơn Trạch và trong khu vực.	Xã Đại Phước	0,6-1 triệu tấn		Xây mới; Kho vệ tinh cung cấp nhiên liệu cho Cụm điện lực Nhơn Trạch và các hộ công nghiệp vùng Đông Nam Bộ; Kết nối đồng bộ với hệ thống cảng biển nhóm 4.

Ghi chú: Dự án chỉ được triển khai thực hiện các bước tiếp theo sau khi được phê duyệt cập nhật bổ sung dự án vào Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia.

II. 2. TUYẾN ỚNG DẪN KHÍ ĐỐT

1. Tuyển ống dẫn khí đốt thuộc khu vực Đông Nam Bộ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026-2030

TT	Tên tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài (km)
1	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu vực Đông Nam Bộ	0,5 - 3	130 - 150
2	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp TP HCM, Đồng Nai, Tây Ninh, ...	0,5 - 3	70

TT	Tên tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài (km)
3	Các trạm cấp khí trung tâm CNG/LNG trong các khu công nghiệp tại các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh	0,01 - 0,1	
4	Đường ống vận chuyển ethane từ Nhà máy tách ethane tới Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	300.000 (tấn)	23
5	Đường ống vận chuyển LPG từ GPP2 đến Thị Vải	(*)	28
6	Đường ống vận chuyển Condensate từ GPP2 đến Thị Vải	(*)	28
7	Đường ống Condensate/LPG từ kho cảng Thị Vải cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại TP HCM (Bà Rịa - Vũng Tàu)	0,5 -1 triệu tấn	18
8	Đường ống kết nối hạ tầng khí tại khu vực Đông Nam Bộ cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại TP HCM (Bà Rịa - Vũng Tàu)	1 - 2	18
9	Hệ thống tuyến ống cấp khí từ trạm LGDS Hiệp Phước đến khu công nghiệp Long Hậu	0,02	3

2. Tuyến ống dẫn khí đốt trên bờ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026-2030

TT	Tên tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài (km)
1	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên LNG/ LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ khu vực Đông Nam Bộ	0,5-3,0	130-150
2	Hệ thống các đường ống mới, mở rộng các đường ống thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh	0,1-0,7	
3	Đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Đồng Tháp	0,5-5,0	
4	Hệ thống các đường ống mới, mở rộng các đường ống thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực Đông Nam Bộ	0,1-0,7	10-15

TT	Tên tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài (km)
5	Hệ thống đường ống/trạm khí mở rộng cung cấp khí cho các hộ tại tiêu thụ tại các KCN huyện Nhơn Trạch (cũ)	0,7	30
6	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Đồng Tháp,...	0,5 – 3,0	70
7	Đường ống dẫn khí từ KCN Nhơn Trạch 1 đến KCN Amata Long Thành, KCN xã Long Thành, An Phước, ...	0,7	25-30
8	Cải hoán trạm GDS Nhơn Trạch, Hiệp Phước		24
9	Hệ thống cấp khí cho KCN Nhơn Trạch GĐ 2- Ống Kèo	0,3	20
10	Hệ thống cấp khí cho các KCN huyện Long Thành (cũ) (KCN Long Thành, KCN Long Đức 1-2, KCN Tam Phước, KCN Lộc An, KCN Amata Long Thành, KCN An Phước, KCN Giang Điền, KCN Phú Thạnh, Vĩnh Thanh,...)	0,7	30
11	Hệ thống cấp khí cho các KCN Nhơn Trạch GĐ 2 - Phước An	0,2	15
12	Hệ thống cấp khí cho sân bay Long Thành	0,2	-
13	Các trạm cấp khí trung tâm CNG/LNG trong các khu công nghiệp tại các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh	0,01-1,0	
14	Hệ thống cấp khí thấp áp cho các KCN xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai	0,1	15

Ghi chú:

- Quy hoạch hạ tầng kho xăng dầu, khí đốt của tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; các quy hoạch, kế hoạch liên quan và được cấp thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh.

- Tên các dự án, công trình, tuyến ống được cập nhật, thay đổi để phù hợp với đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã mới sau sắp xếp, không thay đổi thông tin khác theo Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ- Tên, vị trí, diện tích, quy mô công suất, chiều dài và phạm vi ranh giới các công trình, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư sẽ được xác định, tính toán chính xác trong quá trình lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

III. XÂY DỰNG NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CONDENSATE, NĂNG LƯỢNG MỚI

STT	Tên	Công suất, nghìn tấn/năm	Giai đoạn	Ghi chú
1	Nhà máy chế Condensate	500 - 1.000	2021-2030	Sản phẩm chính: xăng và dung môi
2	Nhà máy sản xuất hydro miền Nam	200 - 400	2021-2030	Sản xuất hydro xanh
		3.000 - 12.000	2031 - 2050	
3	Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học miền Nam	100 - 200	2021-2030	Sản xuất nhiên liệu sinh học
		2.000 - 8.000	2031 - 2050	

Ghi chú: Tên, địa điểm, quy mô, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư theo quy định, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng dự án.

Phụ lục XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THỦY LỢI TỈNH ĐỒNG NAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
Tổng cộng			198.686	28.278	626.088
A	Đầu tư xây dựng (345 công trình)		165.075	7.178	384.296
I	Lưu vực liên tỉnh				
1	Hồ Cây Chanh	Tỉnh Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh	5.000		
II	Lưu vực hạ lưu Sông Đồng Nai				
2	Hồ Gia Dách	Phường Xuân Lập	170		
3	Đập Bàu Môn	Phường Hàng Gòn	120		
4	Hồ Bàu Môn	Phường Hàng Gòn & Phường Xuân Lập	220		1.200
5	Trạm bơm Miếu Vạn	Phường Tân Triều	380		
6	Hồ Ông Hường	Phường Trảng Dài	370		
7	Trạm bơm Rạch Đông	Phường Trảng Dài	1.125		
8	Trạm bơm Tân Khai	Phường Trảng Dài	1.250		
9	Hệ thống thủy lợi Lá Buông (hồ và trạm bơm)	Xã An Viễn, xã Hưng Thịnh và xã Bình An	1.470		3.000
10	Đập Bàu Cù	Xã Bàu Hàm	90		
11	Trạm bơm Sông Mây (lấy nước từ Hồ sông Mây)	Xã Bình Minh	2.200		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
12	Hồ chứa nước Gia Đức	Xã Dầu Giây	180		3.500
13	Hồ Suối Bí	Xã Dầu Giây	310		
14	Hồ Dầu Giây	Xã Dầu Giây	320		
15	Đập Suối Mù 2	Xã Dầu Giây	140		
16	Hồ Gia Nhận	Xã Dầu Giây và Xã Gia Kiệm	250		
17	Hồ Sông Nhận	Xã Dầu Giây và Xã Xuân Quế	700		3.500
18	Hồ Suối Đá Bàn	Xã Hưng Thịnh	400		
19	Hệ thống thủy lợi hồ sông Thao (Hồ và trạm bơm)	Xã Hưng Thịnh	1.750		
20	Đập Công An	Xã Hưng Thịnh	100		
21	Hồ suối tre	Xã Hưng Thịnh	550		8.150
22	Hồ nhân tạo phục vụ ngăn lũ và điều tiết nước mùa khô cho các xã: Bầu Cạn, Long Phước, Cẩm Đường, Suối Trầu	Xã Long Phước		300	
23	Xây dựng mới đập Long An	Xã Long Thành	100		20.000
24	Dự án di dời đập dâng Suối Cá, mương thủy lợi và tuyến ống cấp nước của công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa	Xã Long Thành và xã Long Phước	620		70.000
25	Đập Đồng Hưu	Xã Nhơn Trạch	340		
26	Hệ thống thủy lợi phục vụ tưới 2 xã Tân Hiệp, Phước Bình. Bao gồm các công trình: hồ Đá Vàng, trạm bơm hồ Đá Vàng	Xã Phước Thái	1.300		
27	Trạm bơm Đá Vàng	Xã Phước Thái	650		
28	Trạm bơm xã Tân An	Xã Tân An		1.140	
29	Đập Hồ Muồng	Xã Tân An	120		
30	Đập suối Dê Chạy	Xã Tân An	100		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
31	Hồ Cầu Bung A	Xã Thừa Đức	400		8.700
32	Đập Cầu Bung A	Xã Thừa Đức	100		
33	Hệ thống kênh tưới hồ Cầu Mới	Xã Thừa Đức	800		
34	Đập Sông Mây (tiếp nước hồ Sông Mây)	Xã Trảng Bom	120		
35	Hồ Bầu Lương	Phường Bình Lộc	250		2.000
36	Đập Bầu Lương 2	Phường Bình Lộc	150		
III	Lưu vực phụ cận ven Biển				
37	Hồ chứa nước Suối Cả	Xã Cẩm Mỹ	500		5.500
38	Hồ Suối Cầu Tư	Xã Cẩm Mỹ	380		
39	Trạm bơm Bảo Bình	Xã Cẩm Mỹ	1.800		
40	Trạm bơm nước Sông Ray (giai đoạn 2)	Xã Sông Ray	250		
41	Trạm bơm Lâm San	Xã Sông Ray	875		
42	Đập La Hoa	Xã Xuân Đông	120		
43	Hồ Thoại Hương	Xã Xuân Đông	110		
44	Hồ Suối Nhác	Xã Xuân Đông	950		
45	Trạm bơm Xuân Tây	Xã Xuân Đông	1.200		
46	Đập Suối Lúc	Xã Xuân Đông	600		
47	Đập Suối Sách	Xã Xuân Đông	150		
48	Đập Suối Su	Xã Xuân Đông	130		
49	Đập Suối Sáp	Xã Xuân Đông	380		
50	Hồ Đa Công Hoi	Xã Xuân Hòa	760		
51	Hồ Đa Công Hoi 2	Xã Xuân Hòa	600		
52	Hồ Gia Oi	Xã Xuân Hòa	470		
53	Trạm bơm Núi Hôk	Xã Xuân Hòa	260		
54	Đập Suối Xoài	Xã Xuân Hòa	160		
55	Đập Sông Oi	Xã Xuân Hòa	220		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
56	Hệ thống thủy lợi Núi Hốc phục vụ tưới cho xã Xuân Tâm và Xuân Trường. Gồm các công trình: hồ Núi Hốc và trạm bơm Núi Hốc	Xã Xuân Hòa và Xã Xuân Lộc	480		
57	Hồ Suối Cát	Xã Xuân Lộc	180		2.000
58	Trạm bơm Gia Huỳnh	Xã Xuân Lộc	9.520		
59	Trạm bơm Gia Lào	Xã Xuân Lộc	750		
60	Đập Sa Cát	Xã Xuân Lộc	250		
61	Đập Gia Ray 1	Xã Xuân Lộc	180		
62	Đập Gia Ray 2	Xã Xuân Lộc	150		
63	Đập Lang Minh 2	Xã Xuân Phú	250		
64	Đập dâng Cầu Ba	Xã Xuân Phú và Xã Xuân Lộc	230		
65	Hồ Sông Ray 2	Xã Xuân Phú, Xã Xuân Lộc, Xã Xuân Hòa	1.650		
66	Hồ chứa nước Xuân Quế	Xã Xuân Quế	500		5.000
67	Hồ Suối Đục	Xã Xuân Quế	220		
68	Hồ Suối Cùg	Xã Xuân Quế	160		
69	Đập Suối Râm 1	Xã Xuân Quế	260		
70	Đập Suối Râm 2	Xã Xuân Quế	230		
71	Đập 78A	Xã Xuân Quế	400		
72	Trạm bơm Đập 78A	Xã Xuân Quế	250		
IV	Lưu vực sông Bé				
73	Hệ thống tưới bơm ven hồ Phước Hoà	Khu vực Chơn Thành	2.067		
74	Xây dựng hệ thống kênh tưới cụm công trình thủy lợi khu vực Lộc Ninh và hệ thống kênh tưới sau công trình đầu mối	Khu vực Lộc Ninh	740		
75	Đập Tôn Lê Trân 2	Phường An Lộc	110		
76	Hồ Số 3	Phường An Lộc	150		
77	Đập Hồ Suối Heo	Phường An Lộc	415		
78	HT Đ Dâng Sóc Du	Phường An Lộc	85		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
79	Hệ thống thủy lợi (HTTL) Hưng Chiến	Phường Bình Long	82		
80	Đập Sa Cát 1	Phường Bình Long	58		
81	Đập Sa Cát 2	Phường Bình Long	40		
82	Đập Sa Cát 3	Phường Bình Long	102		
83	Kênh thoát nước từ xã Thanh Bình đến xã Phước An	Phường Bình Long & Xã Tân Quan		100	
84	Hồ Tiến Hưng	Phường Bình Phước	412		
85	Hồ Xóm Rìng 2	Phường Bình Phước			5.000
86	Hồ Dak Drip	Phường Bình Phước	383		
87	Hồ Bung Mây	Phường Đồng Xoài	182		
88	Hệ thống tiêu Long Giang	Phường Phước Bình	120		
89	Đập Ông Lịch	Phường Phước Bình	39		
90	Hồ Nhơn Hòa	Phường Phước Long	189		
91	Hồ Long Bình 2	Xã Bình Tân			5.000
92	Đập Dak Dam 2	Xã Bình Tân	38		
93	Đập Dak Sem 1	Xã Bình Tân	84		
94	Đập Dak Sem 2	Xã Bình Tân	61		
95	Đập Long Bình	Xã Bình Tân	182		
96	Đập Dak Dam 1	Xã Bình Tân	194		
97	Hồ Bình Minh 6	Xã Bom Bo	516		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
98	Hồ Bình Minh 1	Xã Bom Bo	122		
99	Hồ Bình Minh 5	Xã Bom Bo	218		
100	Hồ Thôn 4	Xã Bom Bo	147		
101	Đập thủy lợi Cầu Đắc Lấp	Xã Bom Bo	80		
102	Hồ Bù Gia Mập 1	Xã Bù Gia Mập	136		
103	Hồ Bù Gia Mập 2	Xã Bù Gia Mập	180		
104	Hồ Bù Gia Mập 3	Xã Bù Gia Mập	122		
105	Hồ Bù Gia Mập 4	Xã Bù Gia Mập	136		
106	Hồ Đak Do	Xã Bù Gia Mập	256		
107	Hồ thủy lợi Đắc Kol	Xã Bù Gia Mập	120		100
108	Cống Suối Thom	Xã Đa Kia	110		
109	Xây dựng hồ chứa nước Bình Hà 2	Xã Đa Kia	100		
110	Hệ thống thủy lợi Bình Hà 2	Xã Đa Kia	60		
111	Hồ Bình Giai	Xã Đa Kia	102		
112	Hồ Suối Thom	Xã Đa Kia	108		
113	Tiêu Bình Thắng	Xã Đa Kia		493	
114	Tiêu Bình Thủy	Xã Đa Kia		300	
115	Đập Suối Yem	Xã Đa Kia	278		
116	Hồ Đak Nhau 6	Xã Đak Nhau	364		
117	Hồ Lian 1	Xã Đak Nhau	109		
118	Hồ Lian 2	Xã Đak Nhau	145		
119	Hồ Đak Nhau 2	Xã Đak Nhau	104		
120	Hồ Đar Ma	Xã Đak Nhau	148		
121	Hồ Đak Nhau 7	Xã Đak Nhau	151		
122	Hồ Đắc Ổ 3	Xã Đắc Ổ	248		
123	Hồ Đắc Ổ 1	Xã Đắc Ổ	197		
124	Hồ Đắc Ổ 2	Xã Đắc Ổ	66		
125	Hồ Đắc Ổ 4	Xã Đắc Ổ	98		
126	Hồ Đắc Ổ 5	Xã Đắc Ổ	243		
127	Hồ Đắc Ổ 6	Xã Đắc Ổ	100		
128	Hồ thôn 10	Xã Đắc Ổ	400		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
129	Hồ Đồng Tâm 2	Xã Đồng Tâm	1.301		
130	Hồ Rạch Rạt 1	Xã Đồng Tâm	558		
131	Hồ Da Ron 1	Xã Đồng Tâm	190		
132	Hồ Rạch Rạt 2	Xã Đồng Tâm	205		
133	Hồ Rạch Rạt 3	Xã Đồng Tâm	163		
134	Hồ Tân Phước	Xã Đồng Tâm	111		
135	Hồ Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm	182		600
136	Đập Srok Trào	Xã Lộc Quang	105		
137	Hồ Khơ Lây	Xã Lộc Thành	876		
138	Hồ Mlou	Xã Lộc Thành	151		
139	Hồ Pr. Triay 2	Xã Lộc Thành	303		
140	Hồ Số 4	Xã Lộc Thành	116		
141	Hồ Số 2	Xã Lộc Thành	445		
142	Hồ Lộc Hòa	Xã Lộc Thành	76		
143	Hồ chứa nước số 1(Cấp nước phục vụ Tổ hợp khai thác bauxite, tuyển quặng và chế biến alumin)	Xã Nghĩa Trung	1.000		140.000
144	Hồ Da D'Dôn	Xã Nghĩa Trung	543		
145	Hồ Dak Touan	Xã Nghĩa Trung	412		
146	Hồ Suối Cạn	Xã Nghĩa Trung	145		
147	Hồ Đaou 1	Xã Nghĩa Trung	184		
148	Đập Cống Đồi	Xã Nghĩa Trung	211		
149	Trục tiêu Tân Quan	Xã Nha Bích		162	
150	Hệ thống tưới tiêu cánh đồng thôn 19/5	Xã Phú Nghĩa	100		
151	Hệ thống tưới tiêu cánh đồng thôn Bù Cà Mau	Xã Phú Nghĩa	80		
152	Hồ Đak Lim	Xã Phú Nghĩa	634		
153	Đập 19/5 hạ	Xã Phú Nghĩa	44		
154	Đập 19/5 thượng	Xã Phú Nghĩa	218		
155	Hồ Số 6	Xã Phú Nghĩa	121		
156	Đập Đức Hạnh	Xã Phú Nghĩa	401		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
157	Hồ Phú Riêng 2	Xã Phú Riêng	537		
158	Hồ Phước Quả	Xã Phú Trung	102		
159	Hồ Phú Trung 2	Xã Phú Trung	394		
160	Hồ Phước Tín 2	Xã Phú Trung	600		
161	Hồ Phước Tín 3	Xã Phú Trung	244		
162	Hồ Phước Tín 1	Xã Phú Trung	141		
163	Hồ Đức Liễu	Xã Phú Trung	188		
164	Hồ Phú Trung 3	Xã Phú Trung	137		
165	Hồ Bầu Đĩa	Xã Phước Sơn	247		180
166	Hồ Đa Tri O	Xã Phước Sơn	170		
167	Hồ Đắc Rim	Xã Phước Sơn	120		
168	Hồ Dak Cök	Xã Phước Sơn	302		
169	Hồ Dak Me	Xã Phước Sơn	242		
170	Hồ Đa Tri O 2	Xã Phước Sơn	145		
171	Hồ Đồng Sặt 1	Xã Phước Sơn	182		
172	TB Đăng Hà 1	Xã Phước Sơn	234		
173	TB Đăng Hà 2	Xã Phước Sơn	193		
174	TB Đăng Hà 3	Xã Phước Sơn	129		
175	TB Đăng Hà 4	Xã Phước Sơn	43		
176	TB Đăng Hà 5	Xã Phước Sơn	64		
177	Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăng Hà	Xã Phước Sơn	500		
178	Hồ Suối Heo	Xã Tân Hưng	439		
179	Đập Sa Cô	Xã Tân Hưng	60		
180	Cống Tiêu Bù Dinh	Xã Tân Hưng	150		
181	Hệ thống kênh nội đồng xã An Khương cũ	Xã Tân Hưng	260		
182	Hồ Tà Mai	Xã Lộc Hưng	120		480

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
183	Hồ Sen Trắng	Xã Tân Khai	449		3.000
184	Hồ Da Pen	Xã Tân Lợi	264		
185	Hồ Pa Pếch	Xã Tân Lợi	50		2.000
186	Hồ Suối Hun	Xã Tân Lợi	121		2.000
187	Hồ Suối Nhung	Xã Tân Lợi	604		
188	Hồ Suối Ra	Xã Tân Lợi	244		
189	Hồ Tân Hòa 2	Xã Tân Lợi	165		
190	Hồ Daperr	Xã Tân Lợi	187		
191	Hồ Suối Hốt	Xã Tân Quan	87		
192	Đập Suối Das	Xã Tân Quan	52		
193	Công tiêu Bàu Cốc Rươi	Xã Tân Tiến	1.871		
194	Công tiêu Thành Tiến	Xã Tân Tiến	920		
195	Hồ Suối Kal	Xã Tân Tiến	463		
196	Xây dựng hệ thống kênh dẫn 6km sử dụng nước sau thủy điện Cần Đơn tưới cho cánh đồng Sóc Nê, xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến			166
197	Công tiêu Hưng Hòa (12km)	Xã Thiện Hưng	1.944		
198	Kênh tiêu Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng		730	
199	Mở rộng hệ thống kênh sau hồ Cần Đơn	Xã Thiện Hưng	500		
200	Hồ chứa nước số 2 (Cấp nước phục vụ Tổ hợp khai thác, tuyển quặng bauxite và chế biến alumin)	Xã Thọ Sơn			40.000
201	Hồ chứa nước số 3 (Cấp nước phục vụ Tổ hợp khai thác, tuyển quặng bauxite và chế biến alumin)	Xã Thọ Sơn			40.000
202	Hồ Đa Quơ	Xã Thọ Sơn	182		500
203	Hồ Poul Pé 2	Xã Thọ Sơn	182		
204	Hồ Cầu Dài	Xã Thọ Sơn	213		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
205	Hồ Tiến Thành 2	Xã Thuận Lợi	303		0
206	Hồ Thuận Lợi	Xã Thuận Lợi	303		
207	Hồ Suối Mun	Xã Thuận Lợi	120		500
208	Trạm bơm và hệ thống cấp nước thủy lợi xã Phú Lý (Trạm bơm Lý Lịch)	Xã Phú Lý	2.000		
V	Lưu vực sông La Ngà				
209	Hệ thống công trình thủy lợi tiếp nước hồ La Ngà 3	Khu vực Xuân Lộc, Định Quán, Long Khánh, Cẩm Mỹ	3.930		
210	TB La Ngà 2-C4	Phường Long Khánh	600		
211	Hồ chứa nước Cà Ròn và hệ thống mương kết nối	Xã Định Quán	630		
212	Hồ chứa nước Trà My và hệ thống mương kết nối	Xã Định Quán	350		
213	Trạm bơm và hệ thống kênh nội đồng trạm bơm Lăng Cô	Xã Định Quán	1.750		
214	Trạm bơm và hệ thống kênh nội đồng trạm bơm Hòa Hiệp	Xã Định Quán	200		
215	Trạm bơm Hòa Đồng	Xã Định Quán	350		
216	Trạm bơm áp 3 xã Phú Ngọc	Xã Định Quán	40		
217	Trạm bơm áp 7 xã Phú Ngọc	Xã Định Quán	52		
218	Hồ Phú Hiệp	Xã Định Quán	150		
219	Hồ Phú Ngọc 2	Xã Định Quán	350		
220	Hồ Phú Ngọc 3	Xã Định Quán	320		
221	Hồ Phú Ngọc 4	Xã Định Quán	260		
222	Hồ Suối Lu	Xã Định Quán	350		
223	Hồ Trà My	Xã Định Quán	350		
224	Trạm bơm Phú Ngọc	Xã Định Quán	570		
225	Trạm bơm Gia Canh	Xã Định Quán	910		
226	Đập áp 5 Gia Canh	Xã Định Quán	370		
227	Đập áp 3 Gia Canh	Xã Định Quán	100		
228	Đập áp 4-5 Gia Canh	Xã Định Quán	82		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
229	Mở rộng hệ thống tưới trạm bơm Ngọc Định Kênh N7	Xã Định Quán	15		
230	Trạm bơm Tam Bung 2	Xã Gia Kiệm	550		
231	Hồ áp 5 La Ngà	Xã La Ngà	200		
232	Hồ áp Mít Nài	Xã La Ngà	50		
233	Hồ Suối Dui	Xã La Ngà	550		
234	Hồ Suối Rắc	Xã La Ngà	250		
235	Trạm bơm Túc Trung	Xã La Ngà	350		
236	Đập Suối Dui	Xã La Ngà	150		
237	Trạm bơm Đồng Hiệp	Xã Phú Hòa	200		
238	Trạm bơm tiêu Phú Điền	Xã Phú Hòa		1.200	
239	Hồ DarHoll	Xã Phú Lâm	280		
240	Trạm bơm Bến Thuyền 2	Xã Phú Lâm và Xã Tân Phú	2.675		
241	Hồ chứa nước Suối Đục và hệ thống mương kết nối	Xã Thanh Sơn	500		
242	Dự án Kênh nội đồng Trạm bơm áp 1 Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	100		
243	Mở rộng trạm bơm áp 6, 8 xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	80		
244	Hồ Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	650		
245	Trạm bơm Tam Bung	Xã Thống Nhất	450		
246	Hồ Tam Bung	Xã Thống Nhất và Xã Gia Kiệm	1.320		
247	Hệ thống công trình thủy lợi hồ Cắn Đu, phục vụ tưới cho xã Phú Túc và xã Suối Nho. Gồm các công trình: hồ Cắn Đu và trạm bơm Cắn Đu	Xã Thống Nhất và Xã Xuân Bắc	1.130		
248	Trạm bơm Ta Rua	Xã Xuân Bắc	1.500		
249	Trạm bơm Thác Trời C1,C2,C3	Xã Xuân Bắc	9.700		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
250	Cầu đập tràn áp 2B, xã Xuân Bắc	Xã Xuân Bắc	45		
251	Hồ Cản Đu	Xã Xuân Bắc	1.130		
252	Trạm bơm Cản Đu	Xã Xuân Bắc	910		
253	Đập Đa Hoa 3	Xã Xuân Bắc	150		
254	Đập Đa Hoa 2	Xã Xuân Bắc	100		
255	Đập Cẩm Đầu 2	Xã Xuân Bắc	350		
256	Đập Suối Rét	Xã Xuân Bắc	200		
257	Hồ Suối Yon	Xã Xuân Bắc và Xã Xuân Lộc	450		
258	Trạm bơm Suối Yon	Xã Xuân Bắc và Xã Xuân Lộc	280		
259	Đập Cẩm Đầu 1	Xã Xuân Bắc và Xã Xuân Thành	250		
260	Hệ thống công trình thủy lợi 3 xã Xuân Bắc, Xuân Thọ, Suối Cao. Bao gồm các công trình: Trạm bơm La Ngà 1, trạm bơm La Ngà 2, trạm bơm Gia Lào, Hồ Gia Lào, Hồ Gia Ray. Kênh dẫn và công trình trên kênh, hệ thống thu trữ và tưới tiết kiệm nước.	Xã Xuân Bắc, Xã Xuân Lộc, Xã Xuân Thành	3.650		
261	Hồ Gia Ray	Xã Xuân Thành	250		
262	Đập Gia Ray	Xã Xuân Thành	160		
263	Đập Gia Huynh	Xã Xuân Thành	13.450		
VI	Lưu vực Sông Sài Gòn - Vàm Cỏ				

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
264	Trục tiêu thoát Bắc Chợ Thành	Phường Chợ Thành		164	
265	Trục tiêu thoát Đông Chợ Thành	Phường Chợ Thành		72	
266	Trục tiêu thoát Tây Chợ Thành	Phường Chợ Thành		137	
267	Đập Tôn Lê Trâu 1	Xã Lộc Hưng	130		
268	Hồ Lộc Hưng	Xã Lộc Hưng	115		
269	Hồ Suối Tôm Bua	Xã Lộc Hưng	182		1.000
270	Đập Prek Das	Xã Lộc Hưng	249		
271	Đập MRoa	Xã Lộc Hưng	406		
272	Hồ Mroa	Xã Lộc Hưng	71		
273	Hồ khu phố Ninh Thuận	Xã Lộc Ninh	198		200

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
274	Hồ Chàm Rạp	Xã Lộc Ninh	133		
275	Hồ Thị trấn Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	70		720
276	Hồ Bà Tám	Xã Lộc Tấn	392		
277	Hồ Cây Chặt	Xã Lộc Tấn	309		
278	Hồ K54	Xã Lộc Tấn	163		
279	Hồ Lovea 1	Xã Lộc Tấn	141		
280	Hồ Lovea 3	Xã Lộc Tấn	359		
281	Hồ Mlu 1	Xã Lộc Tấn	308		
282	Hồ Mlu 2	Xã Lộc Tấn	382		
283	Hồ Prek Tao	Xã Lộc Tấn	374		
284	Hồ Sông Chàm	Xã Lộc Tấn	359		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
285	Hồ Tân Bình 2	Xã Lộc Tấn	140		
286	Đập Lovea 1	Xã Lộc Tấn	92		
287	Hồ Lovea 2	Xã Lộc Tấn	126		
288	Đập Lovea 2	Xã Lộc Tấn	202		
289	Hồ Ba Veng 2	Xã Minh Đức	102		
290	Hồ Chà Là	Xã Minh Đức	136		
291	Hồ Đức Thịnh	Xã Minh Đức	150		
292	Hồ Sóc Lớn	Xã Minh Đức	132		
293	Hồ Suối Đá	Xã Minh Đức	210		
294	Hồ Suối Trâu	Xã Minh Đức	157		3.000

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
295	Đập Xa Cam 1	Xã Minh Đức	145		
296	Đập Xa Cam 2	Xã Minh Đức	141		
297	Đập Xa Cam 3	Xã Minh Đức	249		
298	Đập Suối Trào	Xã Minh Đức	120		
299	Đập Đức Thịnh 1	Xã Minh Đức	69		
300	Đập Đức Thịnh 2	Xã Minh Đức	127		
301	Đập Chà Là	Xã Minh Đức	60		
VII	Lưu vực thượng lưu sông Đồng Nai				
302	Trạm bơm Cây Gáo	Xã Bàu Hàm	2.500		
303	Kênh mương thoát nước cánh đồng 3, ấp Thuận An, xã Sông Thao	Xã Bàu Hàm		130	
304	Trạm bơm áp 2 Đắc Lua	Xã Đắc Lua	140		
305	Trạm bơm áp 5B Đắc Lua	Xã Đắc Lua	320		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
306	Đập dâng, Trạm bơm áp 7 xã Đắc Lua	Xã Đắc Lua	200		
307	Kênh cấp 2 trạm bơm áp 4, áp 9, áp 10 xã Đắc Lua	Xã Đắc Lua	100		
308	Hồ chứa nước Suối Đá	Xã Nam Cát Tiên	950		5.000
309	Trạm bơm áp 3, xã Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	300		
310	Trạm bơm áp 6 Phú An 2	Xã Nam Cát Tiên	220		
311	Đập áp 4 Phú An	Xã Nam Cát Tiên	100		
312	Đầu tư nâng cấp mở rộng khu tưới trạm bơm áp 8	Xã Nam Cát Tiên	300		
313	Hồ Daguy	Xã Nam Cát Tiên	90		
314	Hồ Phú An 5	Xã Nam Cát Tiên	130		
315	Trạm bơm 2 áp 5	Xã Nam Cát Tiên	150		
316	Trạm bơm áp 3	Xã Nam Cát Tiên	180		
317	Trạm bơm áp 4	Xã Nam Cát Tiên	50		
318	Trạm Bơm áp 10 Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	100		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
319	Trạm bơm 2 áp 10 Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	150		
320	Đập suối Lang	Xã Phú Lý	120		
321	Đập Suối Ràng 2	Xã Phú Lý	100		
322	Đập Sà Mách	Xã Phú Lý	395		
323	Hồ Ba Tầng 2	Xã Phú Vinh	130		
324	Trạm bơm Phú Tân	Xã Phú Vinh	1.750		
325	Trạm bơm Phú Tân 2	Xã Phú Vinh	2.000		
326	Trạm bơm áp 6 Phú Lập	Xã Tà Lài	425		
327	Trạm bơm Vàm Hô	Xã Tà Lài	180		
328	Trạm bơm Phú Lộc	Xã Tà Lài	1.000		
329	Trạm bơm Tà Lài 2	Xã Tà Lài	300		
330	Hồ Láng Bò	Xã Tà Lài	100		300
331	Hồ Phú Thịnh	Xã Tà Lài	120		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
332	Đập áp 3 Phú An	Xã Tân Phú	86		
333	Trạm bơm Bầu Chiêm	Xã Tân Phú	900		
334	Trạm bơm tiêu Phú Thanh	Xã Tân Phú		2.250	
335	Trạm bơm Bầu Sân bay	Xã Tân Phú	1.175		
336	Trạm bơm Gia Tân 1	Xã Thống Nhất	2.250		
337	Hồ Phú Cường	Xã Thống Nhất	350		
338	Hồ áp 5 Đồng Xoài	Xã Thống Nhất	90		
339	Hồ Đồng Xoài	Xã Thống Nhất	280		
340	Hồ Suối Cò	Xã Thống Nhất	70		
341	Trạm bơm Suối Đồi	Xã Thống Nhất	250		
342	Đập Tàu Kém	Xã Thống Nhất	150		
343	Trạm bơm Suối Sâu	Xã Trị An	530		
344	Trạm bơm và đường ống cung Cấp nước thô đến nhà máy nước sạch xã Phú Lý	Xã Trị An & Xã Phú Lý			2.000

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
345	HT kênh sau Thủy điện Srok Phu Miêng		1.200		
B. Sửa chữa nâng cấp công trình hiện trạng (78 công trình)			17.978	20.300	241.792
I	Lưu vực hạ lưu sông Đồng Nai				
1	Đập Suối Đá Bàn	Phường Bàu Sen	95		
2	Cải tạo sửa chữa hồ Bà Long	Phường Hồ Nai	50		
3	Cải tạo rạch Tân Triều	Phường Tân Triều	120		
4	Sửa chữa, nâng cấp kênh đập Bàu Tre	Xã Bình An	110		
5	Sửa chữa, kiên cố hóa đập Tín Nghĩa 1	Xã Bình Lộc	17		
6	Đập Sông Nhạn	Xã Dầu Giây & Xã Xuân Quế	52		
7	Nâng cấp hồ chứa nước chống lũ Lộc An	Xã Long Thành	300		5.000
8	Cải tạo, sửa chữa các cống Ông Kèo, Ông Mai, Phước lý và các đập Ông Kèo ông Mai Vàm mương thuộc hệ thống thủy lợi Ông Kèo	Xã Phước An & Xã Đại Phước	5.400		
9	Cải tạo sửa chữa đập Bến Xúc	Xã Tân An	120		
10	Cải tạo, nâng cấp hồ Cầu Mới (tuyến V + VI)	Xã Thừa Đức & Xã Long Phước	1.200		136.000
II	Lưu vực phụ cận ven biển				
11	Đập Gia Dách	Xã Xuân Định	80		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
12	Đập Suối Đục	Xã Xuân Định	94		
13	Sửa chữa đập Bưng Cầu	Xã Xuân Định	30		
14	Sửa chữa hồ Suối Ran	Xã Xuân Đông	200		
15	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui	Xã Xuân Hòa	555		
16	Đập dâng bán kiên cố Suối Lạnh	Xã Xuân Hòa	35		
17	Đập dâng bán kiên cố Gia Phú Làng Máng	Xã Xuân Hòa	45		
18	Đập Suối Nóng	Xã Xuân Hòa	98		
19	Cải tạo sửa chữa hồ Núi Le	Xã Xuân Lộc	400		
20	Đập dâng bán kiên cố Tổ 01	Xã Xuân Lộc	40		
21	Đập dâng bán kiên cố Tổ 02	Xã Xuân Lộc	35		
22	Đập Suối Chà	Xã Xuân Lộc	79		
23	Đập Lang Minh 3	Xã Xuân Phú	100		
24	Đập Bình Hòa	Xã Xuân Phú	100		
25	Sửa chữa đập Tân Bình 1	Xã Xuân Phú	70		
26	Sửa chữa đập Gia Liêu 2	Xã Xuân Phú	62		
III	Lưu vực sông Bé				
27	Hồ Đăk Tol	P. Phước Bình	60		
28	Hồ Bàu Sen	Xã Bình Tân	70		
29	Hồ Bàu Thôn	Xã Bình Tân	60		
30	Hồ Hưng Phú	Xã Bù Đăng	100		2.000
31	Nâng cấp, sửa chữa lòng hồ Bù Môn	Xã Bù Đăng	150		
32	Hệ thống thủy lợi hồ Bramăng	Xã Bù Đăng	37		
33	Nâng cấp CT thủy lợi thôn 6	Xã Bù Gia Mập	45		
34	Sửa chữa, nâng cấp hồ Bù Rên	Xã Bù Gia Mập	75		200
35	Hồ Bình Hà 1	Xã Đa Kia	100		
36	Nâng cấp sửa chữa NT2-Đội 7, Đội 8	Xã Đakia	100		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
37	Hồ Đăk Liên	Xã Đăk Nhau	100		
38	Hồ Suối Giai	Xã Đồng Phú	500		20.000
39	Hồ Suối Phèn	Xã Lộc Hưng	360		
40	Nâng cấp sửa chữa hồ Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	60		
41	Đập dâng Tôn Lê Chàm	Xã Lộc Ninh	220		
42	Hồ Lộc Quang	Xã Lộc Quang	550		
43	Hồ Tà Te	Xã Lộc Thành	50		
44	Hồ Tà Thiết	Xã Lộc Thành	90		
45	Hồ Ông Thoại	Xã Nghĩa Trung	100		3.840
46	Cải tạo, sửa chữa công trình hồ Long An	Xã Phú Trung	100		
47	Cải tạo sửa chữa hồ An Khương	Xã Tân Hưng	260		600
48	Hồ An Khương	Xã Tân Hưng	260		
49	Hồ Sở Xiêm	Xã Tân Hưng	40		
50	Đập dâng K2	Xã Tân Tiến	40		
51	Đập Tân Đông	Xã Tân Tiến	80		
52	Đập dâng Tân Phong	Xã Tân Tiến	46		
53	Hồ Suối Láp	Xã Tân Khai	90		
54	Hồ Bàu Úm	Xã Tân Khai	55		
55	Hồ Suối Ông	Xã Tân Khai	30		
56	Hồ Sen Trắng	Xã Tân Khai	65		
57	Hồ Thọ Sơn	Xã Thọ Sơn	120		1.152
58	Hồ Sơn Hiệp	Xã Thọ Sơn	68		
59	Nập cấp hồ Đa Bo	Xã Thọ Sơn	110		
60	Cải tạo sửa chữa hồ Đồng Xoài	Xã Thuận Lợi	100		40.000
61	Gồm các hồ: NT4, NT8 - xã Bình Tân; NT9, NT6 - xã Long Hà, NT10 - xã Phú Riêng	Xã Bình Tân, xã Long Hà, xã Phú Riêng	951		30.000
IV	Lưu vực sông La Ngà				
62	Nâng cấp trạm bơm Ngọc Định	Xã Định Quán	15		
63	Kiên cố hóa và sửa chữa mương đập Ông Thọ (Đoạn 1)	Xã Gia Kiệm	280		
64	Nạo vét suối Reo	Xã Gia Kiệm		300	
65	Hệ thống thủy lợi M26	Xã Hưng Phước	140		
66	Hồ Suối Đồi	Xã La Ngà	220		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
67	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn	Xã Phú Lâm	1.100	20.000	
68	Đầu tư Cải tạo nâng cấp kênh chính, kênh cấp 1 và hệ thống máy đóng mở đập Năm Sao	Xã Phú Lâm	250		
69	Nâng cấp hệ thống máy đóng mở bằng điện và đường giao thông nội đồng Năm Sao	Xã Phú Lâm	10		
70	Đập áp 7 Phú Tân	Xã Phú Vinh	96		
71	Nâng cấp trạm bơm Ba Giọt phục vụ cho việc mở rộng khu tưới Suối Sơn	Xã Phú Vinh	60		
72	Nâng cấp sửa chữa đập Đồng Dầu (đập Năm Mến)	Xã Tân Phú	220		
73	Đập Gầu Mên	Xã Xuân Thành	130		
74	Đập Suối Cao	Xã Xuân Thành	140		
75	Đập Suối Đồi	Xã Xuân Thành	140		
V	Lưu vực Sông Sài Gòn - Vàm Cỏ				
76	Hồ Sa Cát	P. Bình Long	170		
77	Hồ Rừng Cấm	Xã Lộc Tấn	100		3.000
VI	Lưu vực thượng lưu sông Đồng Nai				
78	Kiên cố hóa đập Cầu Quay 1 (Đoạn 1)	Xã Thống Nhất	178		
C	<i>Sửa chữa, nâng cấp, kiên cố hóa kênh mương (100 công trình)</i>		15.634	800	0
I	Lưu vực hạ lưu sông Đồng Nai				
1	Đập Bà Đục	Phường Bà Sen	45		
2	Kênh nội đồng Hồ Thanh Niên	Phường Hồ Nai	20		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
3	Hồ Bà Long	Phường Hồ Nai	50		
4	Trạm bơm Bình Phước	Phường Tân Triều	103		
5	Trạm bơm Bình Lục	Phường Tân Triều	53		
6	Trạm bơm Tân Triều	Phường Tân Triều	56		
7	Trạm bơm Lợi Hòa	Phường Tân Triều	163		
8	Trạm bơm Long Chiến	Phường Tân Triều	118		
9	Trạm bơm Bình Hòa 1	Phường Tân Triều	113		
10	Trạm bơm Bình Hòa 2	Phường Tân Triều	65		
11	Trạm bơm Bình Hòa 3	Phường Tân Triều	37		
12	Trạm bơm Thiện Tân 1	Phường Tráng Dài	97		
13	Trạm bơm Thiện Tân 2	Phường Tráng Dài	52		
14	Trạm bơm Thiện Tân 3	Phường Tráng Dài	90		
15	Đập Sa Cá	Xã Bình An	132		
16	Đập Ông Công	Xã Dầu Giây	50		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
17	Đập Ông Nhi	Xã Dầu Giây	42		
18	Đập Ông Sinh	Xã Dầu Giây	50		
19	Đập Hưng Long	Xã Hưng Thịnh	65		
20	Đập Bà Ký	Xã Long Phước	140		
21	Đập Suối Cà	Xã Long Phước	800		
22	Đập Long An	Xã Long Thành	200		
23	Kênh tạo nguồn Long Thọ	Xã Phước An	60		
24	Đập Phước Thái	Xã Phước Thái	21		
25	Trạm bơm Tân An	Xã Tân An	120		
26	Trạm bơm Đại An	Xã Tân An	78		
27	Đập Suối Sáu	Xã Xuân Quế	500		
28	Xây mới lại kênh nội đồng ấp 6 xã Sông Nhạn (Hệ thống kênh đập Suối Sáu)	Xã Xuân Quế	85		
29	Đập dâng ấp 6 xã Sông Nhạn	Xã Xuân Quế	300		
30	Đập dâng ấp 5 xã Sông Nhạn	Xã Xuân Quế	200		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
31	Hồ Sông Mây	Xã Bình Minh	456		
32	Đập Đòn Gánh	Xã Bình Minh	25		
33	Kênh Má Voi	Xã Nhơn Trạch	30		
34	Kiên cố hóa kênh mương Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C)	Xã Nhơn Trạch	10		
35	Kênh đập dâng xã Thừa Đức	Xã Thừa Đức	35		
II	Lưu vực phụ cận ven biển				
36	Đập Bầu Tra	Phường Hàng Gòn	54		
37	Sửa chữa kênh mương Hồ Cầu Dầu	Phường Hàng Gòn	100		
38	Đập Sân Bay	Phường Long Khánh	121		
39	Đập Hoà Bình	Phường Long Khánh	140		
40	Đập dâng áp 1 xã Lâm Sơn	Xã Sông Ray	350		
41	Hệ thống kênh dẫn nước hồ Suối Đồi	Xã Sông Ray	220		
42	Kênh nội đồng áp 2 xã Sông Ray	Xã Sông Ray	40		
43	Kênh nội đồng áp 10 xã Sông Ray	Xã Sông Ray	60		
44	Kênh tưới hồ Giao Thông	Xã Sông Ray	70		
45	Kênh tưới hồ Suối Đồi	Xã Sông Ray	90		
46	Kiên cố hóa kênh mương đập Cù Núi 1 và 2	Xã Sông Ray	327		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
47	Đập suối Nước Trong	Xã Xuân Định	40		
48	Kênh nội đồng đập Bung Cản	Xã Xuân Định	35		
49	Kênh hồ Suối Ran	Xã Xuân Đông	200		
50	Kênh nội đồng hồ Gia Ui	Xã Xuân Hòa	50		
51	Đập Lang Minh	Xã Xuân Phú	388		
III	Lưu vực sông La Ngà				
52	Đập Đồng Háp	Phường Bảo Vinh	405		
53	Đập Suối Chồn	Phường Bảo Vinh	180		
54	Đập Lát Chiếu	Phường Bảo Vinh	213		
55	Dự án Bê tông kênh mương Ruộng Lớn	Phường Bảo Vinh	336		
56	Kênh mương Ruộng Tre	Phường Bảo Vinh	970		
57	Đập Tín Nghĩa 1	Phường Bình Lộc	17		
58	Đập Tín Nghĩa 2	Phường Bình Lộc	332		
59	Đập Ba Cao	Phường Bình Lộc	72		
60	Trạm bơm Ngọc Định	Xã Định Quán	120		
61	Đập Cầu Cường	Xã Gia Kiệm	196		
62	Đập Bình	Xã Gia Kiệm	109		
63	Đập Ông Thọ (đoạn 2)	Xã Gia Kiệm	280		
64	Đập Cầu Quay (đoạn 2)	Xã Gia Kiệm	178		
65	Đập Tân Yên	Xã Gia Kiệm	80		
66	Kênh N2-5 (nhánh 1)	Xã Phú Hòa	100		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
67	Kênh N2-5 (nhánh 2)	Xã Phú Hòa	80		
68	Đoạn cuối kênh N2-5	Xã Phú Hòa	80		
69	Đoạn giữa kênh N1 (đoạn trạm bơm Ba Sự)	Xã Phú Hòa	50		
70	Đoạn cuối kênh N1	Xã Phú Hòa	60		
71	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Phú Điền	Xã Phú Hòa	100		
72	Duy tu sửa chữa hệ thống kênh tưới đập dâng Đồng Hiệp	Xã Phú Hòa	1.622		
73	Trạm bơm Bến Thuyền	Xã Phú Lâm	215		
74	Kênh N2	Xã Phú Lâm	70		
75	Kênh N4	Xã Phú Lâm	70		
76	Kênh N6	Xã Phú Lâm	70		
77	Kênh nội đồng hồ Đa Tôn	Xã Phú Lâm	55		
78	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Thanh Sơn	Xã Phú Lâm	115		
79	Đập áp 5	Xã Phú Vinh	40		
80	Hệ thống Trạm bơm Ba Giọt	Xã Phú Vinh	70		
81	Trạm bơm Giang Điền	Xã Tân Phú	450		
82	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Phú Thanh	Xã Tân Phú	80		
83	Dự án dẫn nước vào khu nuôi tôm càng xanh tại xã Trà Cổ	Xã Tân Phú	15		
84	Đập áp 3 Suối Nho	Xã Xuân Bắc	95		
IV	Lưu vực thượng lưu sông Đồng Nai				
85	Trạm bơm áp 4 - Đắc Lua	Xã Đắc Lua	196		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
86	Trạm bơm áp 8 - Đắc Lua	Xã Đắc Lua	193		
87	Trạm bơm áp 9,10 - Đắc Lua	Xã Đắc Lua	186		
88	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng áp 9,10 xã Đắc Lua	Xã Đắc Lua	110		
89	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Núi Tượng	Xã Phú Lập và xã Nam Cát Tiên		800	
90	Trạm bơm áp 1,2 - Phú Thịnh	Xã Tà Lài	41		
91	Trạm bơm áp 4 Tà Lài	Xã Tà Lài	200		
92	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng áp 4 xã Tà Lài	Xã Tà Lài	160		
93	Trạm bơm áp 2 xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	45		
94	Trạm bơm áp 8 xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	50		
95	Trạm bơm Hiếu Liêm	Xã Trị An	60		
96	Trạm bơm áp 6 - Phú An	Xã Nam Cát Tiên	183		
97	Trạm bơm áp 8 - Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	190		
98	Trạm bơm áp 2 - Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	70		

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Nhiệm vụ dự kiến		
			Tưới (ha)	Tiêu (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày)
99	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	120		
100	Trạm bơm áp 6a,6b - Núi Tượng	Xã Nam Cát Tiên, Phú Lâm	160		

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.



Phụ lục XV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC TỈNH ĐỒNG NAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

A. CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m ³ /ngày)	Ghi chú
1	Xả lộ nước Long Thành	Sông Đồng Nai	Trảng Dài, Phước Tân, Bình An và một số khu vực thiếu nước	600.000	Xây dựng mới
2	Cải tạo, nâng công suất hiện hữu của các nhà máy nước Thiện Tân, Nhơn Trạch	Sông Đồng Nai	Phường Long Bình	300.000	Tổng công suất sau khi cải tạo, nâng công suất
3	Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 2	Sông Đồng Nai	Phường Long Bình & Phường Trảng Dài	100.000	Xây dựng mới
4	Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 3	Sông Đồng Nai	Phường Long Bình & Phường Trảng Dài	100.000	Xây dựng mới
5	Nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 3	Sông Đồng Nai	Phường Long Bình & Phường Trảng Dài	100.000	Xây dựng mới
6	Nâng công suất nhà máy nước Hóa An	Sông Đồng Nai	Phường Biên Hòa	30.000	Nâng công suất từ 20.000 lên thành 30.000m ³ /ngày
7	Nâng công suất Nhà máy nước Thạnh Phú	Sông Đồng Nai	Phường Trảng Dài	30.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
8	Nâng công suất Nhà máy nước Long Bình	Sông Đồng Nai	Phường Long Bình	60.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
9	Hệ thống cấp nước Hồ Cầu Mới	Hồ Cầu Mới	Xã Long Phước	120.000	Nâng công suất 90.000 lên thành 120.000m ³ /ngày
10	Hệ thống cấp nước Thanh Bình	Hồ Trị An	Xã Bàu Hàm	100.000	Xây dựng mới

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m ³ /ngày)	Ghi chú
11	Nhà máy nước Đồng Xoài	Hồ Đồng Xoài	Xã Thuận Lợi	40.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
12	Nhà máy nước Hồ Sa Cát (Bình Long)	Hồ Sa Cát	Phường Bình Long	4.200	Nâng cấp, cải tạo hoặc thay thế nguồn nước khác
13	Nhà máy nước Chơn Thành	Kênh Phước Hòa	Phường Chơn Thành	180.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
14	Nhà máy nước Nha Bích	Sông Bé, đoạn gần cầu Nha Bích	Phường Đồng Xoài	180.000	Xây dựng mới
15	Nhà máy nước hồ Suối Giai	Hồ Suối Giai	Xã Đồng Phú	5.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
16	Nhà máy nước hồ Tân Hòa	Hồ Tân Hòa	Xã Tân Lợi	15.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
17	Nhà máy nước Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	Hồ Lộc Thạnh	Xã Lộc Thạnh, Sông Bé	46.500	Xây dựng mới
18	Nhà máy nước Tân Hiệp	Hồ Dầu Tiếng	Xã Tân Khai	121.700	Xây dựng mới
19	Nhà máy nước Phước Long	Hồ Thác Mơ	Phường Phước Long	61.500	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
20	Nhà máy nước Phú Văn	Hồ Thác Mơ	Xã Phú Nghĩa	8.000	Xây dựng mới
21	Nhà máy nước Hồ Cấn Đơn	Hồ Cấn Đơn	Xã Thiện Hưng	15.600	Xây dựng mới, nâng cấp
22	Nhà máy nước Hồ Ông Thoại	Hồ Ông Thoại	Xã Nghĩa Trung	3.800	Xây dựng mới, nâng cấp
23	Nhà máy nước Hồ Hưng Phú	Hồ Hưng Phú	Xã Bù Đăng	2.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
24	Nhà máy nước Minh Hưng	Hồ Thác Mơ	Xã Bù Đăng	22.800	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
25	Nhà máy nước Đức Phong	Nước mặt	Xã Bù Đăng	2.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
26	Nhà máy nước Vĩnh An	Hồ Trị An	Xã Trị An	50.000	Nâng cấp, mở rộng
27	Nhà máy nước Định Quán	Sông Đồng Nai	Xã Định Quán	10.000	Nâng cấp, mở rộng
28	Nhà Máy nước Tân Phú	Nước ngầm	Xã Tân Phú	10.000	Nâng cấp, mở rộng

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m ³ /ngày)	Ghi chú
19	Nhà máy nước Gia Tân	Hồ Trị An	Xã Thống Nhất	99.500	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
30	Công trình khai thác nước Ngâm trên địa bàn Phường Long Khánh, Hàng Gòn, Bảo Vinh, Xuân Lập và Bình Lộc	Nước ngầm	Phường Long Khánh, Hàng Gòn, Bảo Vinh, Xuân Lập và Bình Lộc	25.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
31	Nhà máy nước hồ Suối Tre	Hồ Suối Tre	Phường Bình Lộc	8.150	Xây dựng mới
32	Nhà máy nước hồ Cầu Dầu	Hồ Cầu Dầu	Phường Hàng Gòn	4.000	Xây dựng mới
33	Nhà máy nước hồ Gia Măng	Hồ Gia Măng	Xã Xuân Lộc	10.000	Xây dựng mới
34	Nâng cấp nhà máy nước Tâm Hưng Hòa	Hồ Gia Ui	Xã Xuân Lộc	20.000	Nâng cấp, mở rộng

Ghi chú:

Các công trình mạng lưới cấp nước tại Quyết định phê duyệt QĐ 586/QĐ-TTg và QĐ 1489/QĐ-TTg, tiếp tục triển khai phù hợp với điều kiện thực tế và các quy hoạch đô thị nông thôn được duyệt.

Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được lựa chọn, tính toán, xác định cụ thể trong giai đoạn tiếp theo.

Các công trình phụ trợ (Trạm bơm nước thô, bể chứa nước thô, trạm bơm tăng áp, nhà điều hành, trạm xử lý bùn, hệ thống tuyến ống truyền tải và phân phối,...) và các công trình có quy mô nhỏ chưa được xác định trong danh mục này sẽ được cụ thể hóa trong các bước, giai đoạn tiếp theo.

B. CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NÔNG THÔN

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m ³ /ngày)	Ghi chú
I	Danh mục công trình				
1	Công trình cấp nước sạch tại xã Đắc Lua	Sông Đồng Nai	Xã Đắc Lua	1.000	Xây dựng mới
2	Công trình cấp nước sạch Núi Tượng - Tà Lài - Phú Lập	Sông Đồng Nai	Xã Tà Lài	7.000	Xây dựng mới
3	Hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt ấp 1, 2 xã Thanh Sơn	Nước mặt	Xã Thanh Sơn		Xây dựng mới

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m ³ /ngày)	Ghi chú
4	Trạm tăng áp Túc Trung và hệ thống tuyến ống cấp nước sinh hoạt	Nước mặt	Xã La Ngà		Xây dựng mới
5	Trạm tăng áp Phú Túc và hệ thống tuyến ống cấp nước sinh hoạt	Nước mặt	Xã Thống Nhất		Xây dựng mới
6	Công trình cấp nước tập trung hồ Suối Tre	Hồ suối Tre	Phường Xuân Lập	8.150	Xây dựng mới
7	Công trình cấp nước hồ Cầu Dầu	Hồ Cầu Dầu	Phường Hàng Gòn	4.000	Xây dựng mới
8	Công trình cấp nước hồ Lộc An	Hồ Lộc An	Xã Lộc An	5.000	Xây dựng mới
9	Công trình cấp nước hồ Gia Măng	Hồ Gia Măng	Xã Xuân Hòa	1,2 triệu m ³ /năm	Xây dựng mới
10	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Cẩm Mỹ	Nước mặt	Xã Cẩm Mỹ		Đầu nối, mở rộng
11	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Sông Ray	Nước mặt	Xã Sông Ray		Đầu nối, mở rộng
12	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Xuân Đông	Nước mặt	Xã Xuân Đông		Đầu nối, mở rộng
13	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Xuân Lộc	Nước mặt	Xã Xuân Lộc		Đầu nối, mở rộng
14	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Xuân Định	Nước mặt	Xã Xuân Định		Đầu nối, mở rộng
15	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Xuân Phú	Nước mặt	Xã Xuân Phú		Đầu nối, mở rộng
16	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Xuân Bắc	Nước mặt	Xã Xuân Bắc		Đầu nối, mở rộng
17	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã La Ngà	Nước mặt	Xã La Ngà		Đầu nối, mở rộng
18	Công trình cấp nước tập trung La Ngà – Ngọc Định – Phú Ngọc	Nước mặt	Xã Định Quán	5.000	Nâng cấp, mở rộng
19	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Tân Phú	Nước mặt	Xã Tân Phú		Đầu nối, mở rộng
20	Công trình cấp nước tập trung Phú Điền	Nước mặt, nước ngầm	Xã Phú Hòa	2.000	Nâng cấp, mở rộng
21	Nhà máy nước Định Quán	Nước mặt,	Xã Phú Hòa	5.000	Nâng cấp, mở rộng
22	Công trình cấp nước tập trung Phú Lợi - Phú Tân	Nước mặt	Xã Phú Hòa	2.000	Nâng cấp, mở rộng

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m ³ /ngày)	Ghi chú
23	Công trình cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên	Nước mặt	Xã Nam Cát Tiên	1.500	Nâng cấp, mở rộng
24	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Phú Lâm	Nước mặt	Xã Phú Lâm		Đầu nối, mở rộng
25	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã An Viễn	Nước mặt	Xã An Viễn		Đầu nối, mở rộng
26	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Trảng Bom	Nước mặt	Xã Trảng Bom		Đầu nối, mở rộng
27	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Bàu Hàm	Nước mặt	Xã Bàu Hàm		Đầu nối, mở rộng
28	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Xuân Quế	Nước mặt	Xã Xuân Quế		Đầu nối, mở rộng
29	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Xuân Đường	Nước mặt	Xã Xuân Đường		Đầu nối, mở rộng
30	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Xuân Thành	Nước mặt	Xã Xuân Thành		Đầu nối, mở rộng
31	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã An Phước	Nước mặt	Xã An Phước		Đầu nối, mở rộng
32	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Phú Vinh	Nước mặt	Xã Phú Vinh		Đầu nối, mở rộng
33	Công trình cấp nước tập trung Hiếu Liêm	Nước mặt	Xã Trị An	1.200	Nâng cấp, mở rộng
34	Công trình cấp nước tập trung Mã Đà	Nước mặt	Xã Trị An	1.200	Nâng cấp, mở rộng
35	Công trình cấp nước tập trung xã Phú Lý	Nước mặt	Xã Phú Lý	1.500	Nâng cấp, mở rộng
36	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Tân An	Nước mặt	Xã Tân An		Đầu nối, mở rộng
37	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Đại Phước	Nước mặt	Xã Đại Phước		Đầu nối, mở rộng
38	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Nhơn Trạch	Nước mặt	Xã Nhơn Trạch		Đầu nối, mở rộng
39	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Phước An	Nước mặt	Xã Phước An		Đầu nối, mở rộng
40	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Phước Thái	Nước mặt	Xã Phước Thái		Đầu nối, mở rộng
41	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Long Phước	Nước mặt	Xã Long Phước		Đầu nối, mở rộng
42	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Bình An	Nước mặt	Xã Bình An		Đầu nối, mở rộng

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m ³ /ngày)	Ghi chú
43	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Gia Kiệm	Nước mặt	Xã Gia Kiệm		Đầu nối, mở rộng
44	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Giầu Dây	Nước mặt	Xã Giầu Dây		Đầu nối, mở rộng
45	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Hưng Thịnh	Nước mặt	Xã Hưng Thịnh		Đầu nối, mở rộng
46	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Long Thành	Nước mặt	Xã Long Thành		Đầu nối, mở rộng
47	Hệ thống tuyến ống cấp nước xã Bình Minh	Nước mặt	Xã Bình Minh		Đầu nối, mở rộng
48	Nhà máy nước Phước Long	Hồ Thác Mơ	Phường Phước Long	61.500	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
49	Nhà máy nước Đồng Xoài	Hồ Đồng Xoài, Hồ Suối Lam	Xã Thuận Lợi	Hồ Đồng Xoài: 40.000, hồ Suối Lam: 5.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
50	Nhà máy nước hồ Sa Cát	Hồ Sa Cát	Phường Bình Long	4.200	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
51	Nhà máy nước Phú Riêng	Hồ Chế Biển, hồ Đồng Xoài	Xã Phú Riêng	3.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
52	Nhà máy nước Hồ Suối Cam 1	Hồ suối cam 1	Phường Bình Phước	6.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
53	Nhà máy nước Hồ Suối Cam 2	Hồ suối cam 2	Phường Bình Phước	2.400	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
54	Nhà máy nước hồ Rừng Cẩm	Hồ Rừng Cẩm	Xã Lộc Ninh	3.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
55	Nhà máy nước DPD	Hồ Bà Mụ	Xã Đồng Phú	4.000	Nâng cấp, mở rộng
56	Nhà máy nước Đức Phong	Hồ Bù Môn	Xã Bù Đăng	2.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
57	Nhà máy nước Chơn Thành	Kênh Phước Hòa	Phường Chơn Thành	180.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
58	Nhà máy nước Nam Đồng Phú	Hồ Suối Giai	Xã Đồng Phú	3.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
59	Công trình cấp nước Tân Lập	Hồ Suối Giai	Xã Đồng Phú	2.000	Nâng cấp, mở rộng

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m ³ /ngày)	Ghi chú
60	Nhà máy nước Khu Công nghiệp Nam Đồng Phú	Hồ Suối Giai	Xã Đồng Phú	10.000	Xây dựng mới
61	Nhà máy nước hồ Suối Giai	Hồ Suối Giai	Xã Đồng Phú	5.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
62	Nhà máy nước Nha Bích	Sông Bé	Phường Đồng Xoài	180.000	Xây dựng mới
63	Nhà máy nước hồ Tân Hòa	Hồ Tân Hòa	Xã Tân Lợi	15.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
64	Nhà máy nước Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	Hồ lợc Thanh, Sông Bé	Xã Lộc Thạnh	46.300 (hồ Lợc Thanh 15.000 m ³ /ngày)	Xây dựng mới
65	Nhà máy nước Tân Hiệp	Hồ Dầu Tiếng	Xã Tân Khai	121.700	Xây dựng mới
66	Nhà máy nước Phú Văn	Hồ Thác Mơ	Xã Phú Nghĩa	8.000	Xây dựng mới
67	Nhà máy nước hồ Cản Đơn	Hồ Cản Đơn	Xã Thiện Hưng	15.600	Xây dựng mới, nâng cấp
68	Nhà máy nước hồ Ông Thoại	Hồ Ông Thoại	Xã Nghĩa Trung	3.800	Xây dựng mới, nâng cấp
69	Nhà máy nước hồ Hưng Phú	Hồ Hưng Phú	Xã Bù Đăng	2.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
70	Nhà máy nước Minh Hưng	Hồ Thác Mơ	Xã Bù Đăng	22.800	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
71	Nhà máy nước hồ Bù Tam	Hồ Bù Tam	Xã Hưng Phước	2.000	Xây dựng mới
72	Công trình cấp nước Hưng Phước	Nước mặt, nước ngầm	Xã Hưng Phước	500	Nâng cấp, mở rộng
73	Nhà máy nước Thanh Bình	Hồ Bù Tam	Xã Thiện Hưng	10.000	Nâng cấp, mở rộng
74	Công trình cấp nước xã Bom Bo	Nước mặt, nước ngầm	Xã Bom Bo	500	Nâng cấp, mở rộng
75	Công trình cấp nước Bom Bo	Nước mặt, nước ngầm	Xã Bom Bo	1.500	Xây dựng mới
76	Công trình cấp nước xã Phước Sơn	Nước mặt, nước ngầm	Xã Phước Sơn	2.000	Xây dựng mới
77	Công trình cấp nước Bù Xa	Nước mặt, nước ngầm	Xã Phước Sơn	500	Nâng cấp, mở rộng

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m ³ /ngày)	Ghi chú
78	Công trình cấp nước Đa Bông Cua	Nước mặt, nước ngầm	Xã Phước Sơn	500	Nâng cấp, mở rộng
79	Công trình cấp nước hồ Thọ Sơn	Nước mặt	Xã Thọ Sơn	1.500	Xây dựng mới
80	Công trình cấp nước Thọ Sơn	Nước mặt	Xã Thọ Sơn	1.000	Nâng cấp, mở rộng
81	Công trình cấp nước hồ An Khương	Nước mặt	Xã Tân Hưng	1.500	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
82	Công trình cấp nước xã Tân Khai	Nước mặt	Xã Tân Khai	1.500	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
83	Công trình cấp nước thôn Bù Rên	Nước mặt, nước ngầm	Xã Bù Gia Mập	1.000	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng
84	Công trình cấp nước thôn Bù Lư	Nước mặt, nước ngầm	Xã Bù Gia Mập	1.000	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng
85	Công trình cấp nước Minh Lập	Nước mặt, nước ngầm	Xã Nha Bích	1.000	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng
86	Công trình cấp nước Bù Nho - Long Tân	Nước mặt, nước ngầm	Xã Phú Riêng	1.000	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng
87	Nhà máy nước xã Lộc Thạnh	Nước mặt, nước ngầm	Xã Lộc Thạnh	2.000	Xây dựng mới
88	Nhà máy nước Tân Tiến	Nước mặt, nước ngầm	Xã Tân Tiến	500	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng
89	Nhà máy nước Tân Thành	Nước mặt, nước ngầm	Xã Tân Tiến	500	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng
90	Nhà máy nước xã Phú Nghĩa	Nước mặt	Xã Phú Nghĩa	2.000	Xây dựng mới
91	Nhà máy nước xã Đắc Ô	Nước mặt	Xã Đắc Ô	3.000	Xây dựng mới
92	Nhà máy nước xã Đa Kia	Nước mặt, nước ngầm	Xã Đa Kia	3.000	Xây dựng mới
93	Nhà máy nước hồ Darana	Nước mặt	Xã Nghĩa Trung	1.000	Xây dựng mới
94	Công trình cấp nước Hồ Ông Thoại	Nước mặt	Xã Nghĩa Trung	2.000	Nâng cấp, mở rộng

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m ³ /ngày)	Ghi chú
95	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Nghĩa Trung	Nước mặt	Xã Nghĩa Trung	4.000	Xây dựng mới
96	Nhà máy nước xã Đắc Nhau	Nước mặt, nước ngầm	Xã Đắc Nhau	2.000	Xây dựng mới
97	Công trình cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư các hộ đồng bào dự án thủy lợi Phước Hòa	Nước ngầm	Xã Lộc Thành	800	Nâng cấp, mở rộng
98	Hệ thống cấp nước tập trung khu tái định canh, định cư 33 ấp Cần Dực	Nước ngầm	Xã Lộc Thành	500	Nâng cấp, mở rộng
99	Công trình cấp nước Lộc Thái & Lộc Hưng	Nước mặt	Xã Lộc Ninh	1.000	Nâng cấp, mở rộng
100	Công trình cấp nước Hồ cầu trắng	Nước mặt	Xã Lộc Quang	1.000	Nâng cấp, mở rộng
101	Nhà máy nước Bình Phước - IDICO	Nước mặt	Xã Tân Hưng	30.000	Nâng cấp, mở rộng
102	Mở rộng đầu tư tuyến ống cấp các công trình cấp nước tập trung xã Phú Điền, Phú Lộc, Phú Thịnh, Nam Cát Tiên, Phú An	Nước mặt, nước ngầm	Xã Nam Cát Tiên, Tân Phú, Phú Hòa	2.000	Nâng cấp, mở rộng
103	Hệ thống cấp nước xã Thanh Sơn	Nước mặt, nước ngầm	Xã Thanh Sơn	1.500	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
104	Nhà máy nước xã Thuận Lợi	Nước mặt	Xã Thuận Lợi	20.000	Xây dựng mới
105	Nâng công suất Nhà máy nước Định Quán lên 10.000m ³ /ngày	Nước mặt	Xã Phú Vinh	10.000	Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
106	Công trình thu và Trạm bơm nước thô Nhà máy nước Định Quán	Nước mặt	Xã Phú Vinh, xã Định Quán	10.000	Xây dựng mới
107	Tuyến ống nước thô Nhà máy nước Định Quán	Nước mặt	Xã Phú Vinh, xã Định Quán		Xây dựng mới
108	Nhà máy cấp nước Cẩm Mỹ (Xuân Đường)	Nước mặt	Xã Xuân Đường	12.000	Xây dựng mới
109	Hệ thống cấp nước xã Thanh Bình (Bàu Hàm)	Nước mặt	Xã Bàu Hàm	100.000	Xây dựng mới

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m ³ /ngày)	Ghi chú
110	Trạm bơm tăng áp từ NMN Tâm Hưng Hòa đến NMN Gia Ray	Nước mặt	Xã Xuân Hòa		Xây dựng mới
111	Tuyến ống cấp nước xã Định Quán	Nước mặt	Xã Định Quán		
112	Trạm bơm tăng áp đôi 61	Nước mặt	Xã Trảng Bom		Xây dựng mới
113	Tuyến ống truyền tải từ xã Bàu Hàm đến xã Xuân Đường	Nước mặt	Xã Bàu Hàm, xã Xuân Đường		Xây dựng mới
114	Tuyến ống truyền tải nước sạch bên trái đường QL1A hướng từ Công viên 30-4 đến xã Trảng Bom	Nước mặt	Phường Long Bình, Xã Trảng Bom		Xây dựng mới
115	Nâng công suất Nhà máy nước Tâm Hưng Hòa	Nước mặt	Xã Xuân Lộc	Theo nhiệm vụ hồ Gia Ui	Nâng cấp, mở rộng
116	Nâng công suất Nhà máy nước Vĩnh An lên 24.000 m ³ /ngày. Giai đoạn 2050 lên 50.000 m ³ /ngày	Nước mặt	Xã Trị An	50.000	Nâng cấp, mở rộng
117	Nhà điều hành và Trạm bơm tăng áp Long Thành	Nước mặt	Xã Long Thành		Xây dựng mới
118	Trạm bơm tăng áp ĐT769	Nước mặt	Xã Long Thành		Xây dựng mới, mở rộng
119	Tuyến ống truyền tải nước sạch ĐT769	Nước mặt	Xã Long Thành		Xây dựng mới, mở rộng
120	Tuyến ống cấp nước KCN Long Đức 2	Nước mặt	Xã Bình An		Xây dựng mới
121	Tuyến ống cấp nước KCN Long Đức 3	Nước mặt	Xã Bình An, xã Long Thành		Xây dựng mới
122	Tuyến ống cấp nước D800 KCN Bàu Cạn - Tân Hiệp	Nước mặt	Xã Long Thành, xã Long Phước		Xây dựng mới
123	Tuyến ống truyền tải nước sạch từ Trạm bơm tăng áp Tam Phước (bên trái QL51) đến xã Long Phước	Nước mặt	Phường Tam Phước, xã Long Thành,		Xây dựng mới

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m ³ /ngày)	Ghi chú
			xã Long Phước		
124	Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 từ trung tâm huyện Nhơn Trạch cũ đi Nhà máy nước Đại Phước	Nước mặt	Xã Nhơn Trạch-Đại Phước	15.700	Xây dựng mới
125	Xây dựng tuyến ống cấp nước D225 đường liên xã Phú Đông-Vĩnh Thanh	Nước mặt	Xã Phước An-Đại Phước	2.850	Xây dựng mới
126	Công trình: Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE D225 đường 25B	Nước mặt	Xã Nhơn Trạch	2.850	Xây dựng mới
127	Xây dựng tuyến ống cấp nước D225 đường ĐT.769 (đường Quách Thị Trang)	Nước mặt	Xã Nhơn Trạch	2.850	Xây dựng mới
128	Lắp đặt tuyến ống cấp nước các hẻm xã Nhơn Trạch (Xã Phước Thiện cũ)	Nước mặt	Xã Nhơn Trạch	1.200	Xây dựng mới
129	Nâng cấp Hệ thống cấp nước Hồ Cầu Mới; Xây dựng trạm bơm nước thô và tuyến ống nước thô D800-D1000 từ Hồ Cầu Mới tuyến V đến nhà máy nước	Nước mặt	Xã Long Phước		Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng
II	Các công trình nước sạch nông thôn đầu nối, nâng cấp, mở rộng khác ... sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư theo quy định.				

Ghi chú:

- Các công trình mạng lưới cấp nước tại Quyết định phê duyệt QĐ 586/QĐ-TTg và QĐ 1489/QĐ-TTg, tiếp tục triển khai phù hợp với điều kiện thực tế và các quy hoạch đô thị nông thôn được duyệt.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

- Các công trình phụ trợ (Trạm bơm nước thô, bể chứa nước thô, trạm bơm tăng áp, nhà điều hành, trạm xử lý bùn, hệ thống tuyến ống truyền tải và phân phối, ...) và các công trình có quy mô nhỏ chưa được xác định trong danh mục này sẽ được cụ thể hóa trong các bước, giai đoạn tiếp theo.

Phụ lục XVI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ
NƯỚC THẢI TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN
NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Công trình	Địa điểm	Mục tiêu	Ghi chú
I	Công trình thoát nước chống ngập			
1	Chống ngập úng trên đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua khu vực Vườn Xoài)	Phường Phước Tân	Giải quyết ngập trên đường Võ Nguyên Giáp, đoạn qua khu vực Vườn Xoài	Xây dựng mới, cải tạo
2	Cải tạo tuyến sông Buông theo quy hoạch (điểm đầu tiếp giáp huyện Trảng Bom cũ và điểm cuối về hạ lưu sông Buông)	Phường Phước Tân và một số khu vực dọc sông Buông	Xử lý ngập phường Phước Tân và phụ cận	Xây dựng mới, cải tạo
3	Cải tạo suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	Phường Long Hưng, Long Bình, Phước Tân	Xử lý ngập khu vực dân cư dọc theo suối	Xây dựng mới, cải tạo
4	Tuyến thoát nước dọc đường Đồng Khởi (đoạn từ Trạm thu phí BOT đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu cũ)	Phường Trảng Dài, Tân Triều	Xử lý ngập trên đường chưa có hệ thống thu gom thoát nước	Xây dựng mới, cải tạo
5	Hệ thống thoát nước chống ngập khu vực công Lò Rèn	Xã Phước An	Xử lý điểm ngập nặng tại cửa thu nước hiện hữu công Lò Rèn	Xây dựng mới, cải tạo
6	Hệ thống thoát nước chống ngập úng khu vực xung quanh Trung tâm văn hóa thông tin - thể thao (VHTT-TT)	Xã Long Thành	Xử lý ngập nước kéo dài trong thời gian quan tại khu vực giáp ranh Trung tâm VHTT-TT	Xây dựng mới, cải tạo
7	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh Phú	Phường Tân Triều	Giải quyết ngập nặng kéo dài	Xây dựng mới, cải tạo

STT	Công trình	Địa điểm	Mục tiêu	Ghi chú
			trong thời gian qua	
II	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung thoát nước khu vực đô thị: từng bước đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước cho các khu vực đô thị để đảm bảo mục tiêu thoát nước, chống ngập theo quy hoạch xây dựng được duyệt.	Tại các đô thị hiện hữu và theo quy hoạch đô thị và nông thôn	Từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước theo quy hoạch để đảm bảo mục tiêu thoát nước, chống ngập cho các đô thị	Thực hiện theo mức độ ưu tiên và khả năng cân đối vốn ngân sách
III	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung			
1	Hạ tầng thoát và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung Biên Hòa, công suất 39.000m ³ /ngày	Phường Tam Hiệp và các phường phụ cận	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	Xây dựng mới, cải tạo
2	Hệ thống thu gom nước thải và nâng công suất nhà máy xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, từ 3.000m ³ /ngày lên 9.500m ³ /ngày.	Phường Long Bình và các phường phụ cận	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo
3	Hạ tầng thoát và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thành phố Long Khánh, giai đoạn ưu tiên, công suất 11.000m ³ /ngày	Phường Long Khánh và các phường phụ cận	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	Xây dựng mới, cải tạo
4	Nâng cấp, cải tạo nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phường Bình Phước	phường Bình Phước	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	Xây dựng mới, cải tạo
5	Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung các đô thị trên địa bàn tỉnh:			
5.1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành, giai đoạn ưu tiên	Xã Long Thành	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	Xây dựng mới, cải tạo
5.2	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom, giai đoạn ưu tiên	Xã Trảng Bom	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	Xây dựng mới, cải tạo

STT	Công trình	Địa điểm	Mục tiêu	Ghi chú
5.3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải các đô thị mới và các đô thị hiện hữu chưa có đủ hệ thống xử lý nước thải theo quy định	Các đô thị hiện hữu và theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	Thực hiện từng bước theo quy hoạch đô thị và nông thôn, phù hợp với khả năng cân đối vốn ngân sách và kêu gọi đầu tư

Ghi chú: Các công trình, mạng lưới thoát nước tại Quyết định phê duyệt QĐ 586/QĐ-TTg và QĐ 1489/QĐ-TTg, tiếp tục triển khai phù hợp với điều kiện thực tế và các quy hoạch đô thị nông thôn được duyệt.

Quy mô, công suất các nhà máy; chiều dài, đường kính các tuyến ống, địa điểm xây dựng, hướng tuyến của từng dự án sẽ được tính toán xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Phụ lục XVII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN TỈNH
ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Khu xử lý (KXL)	Quy mô ban đầu (*) (ha)	Quy mô hiện hữu (**) ha	Quy mô quy hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	KXL CẬP NHẬT THEO QUYẾT ĐỊNH 586/QĐ-TTG NGÀY 03/7/2024 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 1489/QĐ-TTG NGÀY 24/11/2023					
1	KXL Quang Trung	130	130	130	Xã Gia Kiệm	Hiện hữu
2	KXL Bàu Cạn	104,33	104,33	104,33	Xã Long Phước	Hiện hữu
3	KXL Túc Trưng	10	10	10	Xã La Ngà	Hiện hữu
4	KXL Xuân Tâm	20	20	20	Xã Xuân Hòa	Hiện hữu
5	KXL Xuân Mỹ	20	20	20	Xã Cẩm Mỹ	Hiện hữu
6	KXL Tây Hòa	20,3	20,3	20,3	Xã Hưng Thịnh	Hiện hữu
7	KXL Tân Hưng (thuộc huyện Hớn Quản cũ)	20	20	20	Xã Tân Hưng	Đầu tư xây dựng mới
8	KXL Lộc Thạnh	40	0	40	Xã Lộc Thạnh	Đầu tư xây dựng mới
9	KXL Bù Đăng	10	0	10	Xã Bù Đăng	Đầu tư xây dựng mới
10	KXL Bình Tân	35,72	0	35,72	Xã Bình Tân	Đầu tư xây dựng mới
II	KXL ĐƯA RA KHỎI QUY HOẠCH					
1	KXL Tân Hưng (thuộc huyện Đồng Phú cũ)	28	22,8	0	Xã Tân Lợi	Chưa triển khai
IV	KXL HIỆN HỮU VÀ QUY HOẠCH MỞ RỘNG					

STT	Khu xử lý (KXL)	Quy mô ban đầu (*) (ha)	Quy mô hiện hữu (**) ha	Quy mô quy hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	KXL Vĩnh Tân	81	81	141	Xã Tân An - Xã Trị An	Hiện hữu, mở rộng
V	KXL QUY HOẠCH MỚI					
1	KXL Tân Lợi	0	0	100	Xã Tân Lợi	Quy hoạch mới (thay thế vị trí quy hoạch KXL tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú)
VI	KXL nước thải, bùn thải phát sinh từ hoạt động xử lý nước thải KCN tại KCN Nhơn Trạch 6; xử lý bùn thải phát sinh từ hoạt động xử lý nước thải tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh được xử lý tại khu vực quy hoạch đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật của các khu công nghiệp hoặc được đưa về các khu xử lý chất thải tập trung để xử lý.					
VII	Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại nằm ngoài các khu xử lý tập trung, tiếp tục hoạt động trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định (không mở rộng diện tích); việc duy trì hoạt động, thời hạn và lộ trình chuyển đổi, di dời thực hiện phù hợp với điều kiện hạ tầng xử lý chất thải tập trung, định hướng quy hoạch của từng khu vực và các văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.					

Ghi chú:

- Quy mô quy hoạch ban đầu (*) là quy mô quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- Quy mô quy hoạch hiện hữu (**) là quy mô hiện hữu theo quy hoạch xây dựng được UBND tỉnh phê duyệt.
- Quy hoạch địa điểm đổ thải chất thải rắn từ hoạt động xây dựng, các điểm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt được xác định trong bước lập quy hoạch đô thị và nông thôn.
- Tên, vị trí, quy mô, phạm vi hoạt động, cơ cấu tổng mức đầu tư, công nghệ áp dụng của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn của từng thời kỳ.

Phụ lục XVIII
PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN CÁC KHU NGHĨA TRANG TỈNH ĐỒNG
NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Nghĩa trang tập trung	Quy mô ban đầu (*) (ha)	Quy mô hiện hữu (**)(ha)	Quy mô quy hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	NGHĨA TRANG CẬP NHẬT THEO QUYẾT ĐỊNH 586/QĐ-TTG NGÀY 03/7/2024 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 1489/QĐ-TTG NGÀY 24/11/2023					
1	Nghĩa trang tập trung Long Bình (Nghĩa trang tập trung thành phố Biên Hòa cũ)	33	33	33	Phường Long Bình	Hiện hữu
2	Nghĩa trang tập trung Hàng Gòn (Nghĩa trang tập trung thành phố Long Khánh cũ)	70	70	70	Phường Hàng Gòn	Hiện hữu
3	Nghĩa trang tập trung Phước Thái (Nghĩa trang tập trung Tân Hiệp cũ)	50	50	50	Xã Phước Thái	Hiện hữu
4	Nghĩa trang tập trung Bình An	50	50	50	Xã Bình An	Hiện hữu
5	Nghĩa trang tập trung Bình An (Nghĩa trang tập trung Long Đức cũ)	79,06	79,06	79,06	Xã Bình An	Hiện hữu
6	Nghĩa trang tập trung Phước An (Nghĩa trang tập trung Long Thọ cũ)	20,77	20,77	20,77	Xã Phước An	Hiện hữu
7	Nghĩa trang tập trung Phước An (Nghĩa trang tập trung Vĩnh Thanh cũ)	21,94	21,94	21,94	Xã Phước An	Hiện hữu
8	Nghĩa trang tập trung Trảng Bom (Nghĩa trang tập trung huyện Trảng Bom cũ)	50	50	50	Xã Trảng Bom	Hiện hữu
9	Hoa viên nghĩa trang Nhất An Viên (Nghĩa trang tập trung huyện Thống Nhất cũ)	43	40,53	40,53	Xã Gia Kiệm	Cập nhật diện tích dự án theo Quyết định số 512/QĐ-

STT	Nghĩa trang tập trung	Quy mô ban đầu (*) (ha)	Quy mô hiện hữu (**)(ha)	Quy mô quy hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
						UBND ngày 22/02/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai
10	Nghĩa trang tập trung Xuân Hòa (Nghĩa trang tập trung huyện Xuân Lộc cũ)	23,1	23,1	23,1	Xã Xuân Hòa	Hiện hữu
11	Nghĩa trang công viên Vĩnh Hằng	212	212	212	Xã Tân An	Hiện hữu
12	Nghĩa trang tập trung Cẩm Mỹ (Nghĩa trang tập trung Xuân Mỹ cũ)	20	0	20	Xã Cẩm Mỹ	Chưa triển khai
13	Nghĩa trang tập trung Tân Phú (Nghĩa trang tập trung Phú Thanh cũ)	10	0	10	Xã Tân Phú	Chưa triển khai
14	Nghĩa trang tập trung Phú Vinh (Nghĩa trang tập trung huyện Định Quán cũ)	16	0	16	Xã Phú Vinh	Chưa triển khai
15	Nghĩa trang tập trung La Ngà (Nghĩa trang tập trung Túc Trưng cũ)	14	0	14	Xã La Ngà	Chưa triển khai
16	Nghĩa trang tập trung Xuân Đường	15	0	15	Xã Xuân Đường	Chưa triển khai
17	Nghĩa trang nhân dân Bình Lộc (Nghĩa trang nhân dân tại xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất cũ)	21,7 (Giai đoạn thực hiện sau 2030)	0	21,7 (Giai đoạn thực hiện sau năm 2030)	Phường Bình Lộc	Chưa triển khai
18	Nghĩa trang nhân dân Dầu Giây (Nghĩa trang nhân dân tại xã Bàu Hàm, huyện Thống Nhất cũ)	22 (Giai đoạn thực hiện sau 2030)	0	22 (Giai đoạn thực hiện đến năm 2030)	Xã Dầu Giây	Chưa triển khai
19	Nghĩa trang tập trung tại xã Minh Đức (Nghĩa trang khu vực Bắc huyện Hớn Quản cũ)	100	0	100 (Giai đoạn thực hiện)	Xã Minh Đức	Chưa triển khai

STT	Nghĩa trang tập trung	Quy mô ban đầu (*) (ha)	Quy mô hiện hữu (**) (ha)	Quy mô quy hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
				sau năm 2030)		
II NGHĨA TRANG ĐƯA RA KHỎI QUY HOẠCH						
1	Nghĩa trang tại phía Bắc huyện Phú Riềng	100	0	0	Phường Phước Bình	Chưa triển khai
III NGHĨA TRANG QUY HOẠCH MỚI						
1	Nghĩa trang tập trung tại xã Đakia	0	0	100 (Giai đoạn thực hiện sau năm 2030)	Xã Đakia	Quy hoạch mới (thay thế Nghĩa trang tại phía Bắc huyện Phú Riềng)
2	Nghĩa trang tập trung tại xã Nha Bích	0	0	110 (Giai đoạn thực hiện đến năm 2030)	Xã Nha Bích	Quy hoạch mới

Ghi chú:

- Quy mô quy hoạch ban đầu (*) là quy mô quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- Quy mô quy hoạch hiện hữu (**) là quy mô hiện hữu theo quy hoạch xây dựng được UBND tỉnh phê duyệt.
- Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.
- Việc bố trí các nghĩa trang phục vụ nhu cầu trong phạm vi một đơn vị hành chính sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch chung đô thị và nông thôn.



Phụ lục XIX

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ/NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

STT	Tên dự án (dự kiến)	Ghi chú
A	Phương án phát triển các khu đô thị động lực đã được phê duyệt trong Quy hoạch tỉnh Đồng Nai (cũ), Quy hoạch tỉnh Bình Phước (cũ)	
I	Cập nhật theo phụ lục XIX kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024	
1	Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Trăn Biên	Tên cũ: "Khu đô thị Hiệp Hòa - Biên Hòa"
2	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ Biên Hòa 1 tại phường Trăn Biên	Tên cũ: "Khu đô thị - thương mại - dịch vụ Biên Hòa 1 - Biên Hòa"
3	Khu dân cư Long Hưng - Khu đô thị Aquacity - Khu đô thị Waterfront, phường Long Hưng	Tên cũ: "Khu đô thị sinh thái kinh tế mở Long Hưng - Biên Hòa"
4	Khu đô thị Dịch vụ thương mại cao cấp tại phường Tam Phước	Tên cũ: "Khu đô thị Dịch vụ thương mại cao cấp Phước Hưng - Biên Hòa"
5	Khu đô thị dịch vụ (tại phường Tam Phước, Phước Tân và xã An Phước)	Tên cũ: "Khu đô thị dịch vụ (tại phường Tam Phước, Phước Tân - Biên Hòa và xã Tam An - Long Thành)"
6	Khu đô thị dịch vụ tại xã An Phước	Tên cũ: "Khu đô thị dịch vụ Long Thành (xã Tam An, An Phước - Long Thành)"
7	Khu đô thị giáo dục công nghệ cao Đồng Nai - tại xã Bình An	Tên cũ: "Khu đô thị giáo dục công nghệ cao Đồng Nai - Long Thành"
8	Khu đô thị thương mại dịch vụ tại xã Bình An, xã Long Thành	Tên cũ: "Khu đô thị mới Bình Sơn (xã Lộc An, Bình Sơn - Long Thành)"
9	Khu dân cư tại xã Nhơn Trạch	Tên gọi: "Khu dân cư tại xã Long Tân - Nhơn Trạch"

STT	Tên dự án (dự kiến)	Ghi chú
10	Khu đô thị du lịch tại xã Nhơn Trạch	Tên cũ: "Khu đô thị du lịch Long Tân - Nhơn Trạch"
11	Khu đô thị sinh thái Đại Phước 1	Tên cũ: "Khu đô thị sinh thái Đại Phước - Nhơn Trạch"
12	Khu đô thị du lịch Đại Phước 2	Tên cũ: "Khu đô thị du lịch Nhơn Phước - Nhơn Trạch (thuộc xã Đại Phước)"
13	Khu đô thị du lịch sinh thái Long Tân - Phước Thiện - Nhơn Trạch	Không còn trong định hướng quy hoạch chung đô thị Nhơn Trạch
14	Khu đô thị tại phường Suối Tre	Tên cũ: "Khu đô thị tại phường Suối Tre - Long Khánh"
15	Khu đô thị tại phường Hàng Gòn	Tên cũ: "Khu đô thị tại xã Hàng Gòn - Long Khánh"
16	Khu đô thị dọc trục đường Vành đai 1 - phường Xuân Lập	Tên cũ: "Khu đô thị dọc trục đường vành đai 1 - Long Khánh"
17	Khu đô thị dọc trục đường tránh QL1 - phường Xuân Lập và phường Bình Lộc	Tên cũ: "Khu đô thị dọc trục đường tránh QL.1 - Long Khánh"
18	Khu đô thị ven hồ Núi Le - xã Xuân Lộc	Tên cũ: "Khu đô thị ven hồ Núi Le - Xuân Lộc"
II	Cập nhật theo phụ lục XII kèm theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023	
1	Khu đô thị Suối Cam tại phường Đồng Xoài và phường Bình Phước	Tên cũ: "Khu đô thị mới thành phố Đồng Xoài"
		Tên cũ: "Khu đô thị nghỉ dưỡng cao cấp thành phố Đồng Xoài"
2	Khu phức hợp sân Golf, đô thị và thương mại	tại xã Nha Bích
3	Khu đô thị, du lịch sinh thái hồ Suối Giai và tây Hồ Bà Mụ	tại xã Đồng Phú
4	Các khu đô thị, du lịch, công viên văn hóa cộng đồng	toàn tỉnh
B	Các dự án phát triển Khu đô thị động lực bổ sung mới	

STT	Tên dự án (dự kiến)	Ghi chú
1	Các khu vực phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (liên quan đến hướng tuyến hệ thống Đường sắt đô thị)	Được xác định trên cơ sở phạm vi hướng tuyến đường sắt đô thị
2	Khu đô thị trung tâm Nhơn Trạch tại xã Nhơn Trạch	
3	Khu đô thị phía Tây xã Đại Phước tại xã Đại Phước	
4	Khu đô thị phía nam Nhơn Trạch tại xã Đại Phước và xã Phước An	
5	Khu đô thị mới Nhơn Trạch	
6	Khu đô thị, dịch vụ và du lịch nghỉ dưỡng Nha Bích	tại xã Nha Bích
7	Khu đô thị, dịch vụ và du lịch sinh thái núi Bà Rá	tại phường Phước Long
8	Khu đô thị - dịch vụ du lịch hồ Trị An	
9	Khu đô thị - Trung tâm hành chính các xã/phường mới sau sáp nhập	
10	Khu đô thị, dịch vụ, thương mại cửa khẩu	
11	Các khu dân cư Biên giới theo quy hoạch đô thị và nông thôn	
12	Khu đô thị công nghệ - AI La Ngà tại xã Định Quán	- UBND tỉnh ghi nhận việc đề xuất dự án thông qua Thông báo kết luận số 347/TB-UBND ngày 09/6/2025; số 393/TB-UBND ngày 18/11/2025. - UBND xã Định Quán đề xuất tại văn bản số 1007/UBND-KT ngày 10/11/2025.
C	Các khu đô thị, khu dân cư, nhà ở theo quy hoạch đô thị và nông thôn, chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển nhà ở được cấp thẩm quyền phê duyệt	

Ghi chú: tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, lập dự án đầu tư. Đối với các công trình chưa xác định trong bảng này thì thực hiện theo các quy hoạch đô thị và nông thôn hiện hành.

Phụ lục XX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI THỜI
KỶ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
A	CÔNG LẬP				
I	CƠ SỞ TUYẾN TRUNG ƯƠNG				
1	Phối hợp đầu tư Phân hiệu Trường Đại học Y dược TP. Hồ Chí Minh kèm bệnh viện hoặc các Trường Đại học Y dược khác trong nước đầu tư cơ sở đào tạo nhân lực y tế kèm bệnh viện.	Xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai	1	41ha	Xây mới; theo quy hoạch của Bộ Y tế
2	Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2	Phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai	1	1.200 giường bệnh	Theo quy hoạch của Bộ Y tế
3	Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa	Phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai	1	250 giường bệnh	Theo quy hoạch của Bộ Y tế
4	Bệnh viện Quân Y 7B	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	140 giường bệnh	Theo quy hoạch của Bộ Quốc phòng
5	Bệnh viện Quân dân y 16	Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai	1	150 giường bệnh	Theo quy hoạch của Bộ Quốc phòng
6	Bệnh viện đa khoa cao su Đồng Nai	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai	1	160 giường bệnh	Theo quy hoạch của Tập đoàn cao su
7	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	1	30 giường bệnh	Theo quy hoạch của Tập đoàn cao su
8	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Phường Bình Long, tỉnh Đồng Nai	1	60 giường bệnh	Theo quy hoạch của Tập đoàn cao su

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
9	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai	1	100 giường bệnh	Theo quy hoạch của Tập đoàn cao su
II CƠ SỞ CÔNG LẬP THUỘC TỈNH					
a) Cấp khám chữa bệnh chuyên sâu					
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	1.400 giường	Nâng cấp, mở rộng
1.1	Trung tâm Tai Mũi Họng (thuộc BVĐK Đồng Nai)	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	200-300 giường	Xây mới
1.2	Trung tâm Ung bướu (thuộc BVĐK Đồng Nai)	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	200-300 giường	Xây mới
1.3	Trung tâm Tim mạch (thuộc BVĐK Đồng Nai)	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	200-300 giường	Xây mới
1.4	Trung tâm Đột quỵ (thuộc BVĐK Đồng Nai)	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	200-300 giường	Xây mới
2	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	Phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai	1	1.400 giường	Nâng cấp, mở rộng
2.1	Trung tâm Thận tiết niệu (Thuộc BVĐK thống Nhất)	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	200-300 giường	Xây mới
3	Trung tâm Bệnh nhiệt đới	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	200-300 giường	Xây mới
4	Phát triển các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, các trung tâm chuyên khoa... nhằm đủ điều kiện phát triển thành cơ sở khám, chữa bệnh cấp chuyên sâu.	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	Theo khả năng	Xây mới, nâng cấp, mở rộng và đầu tư thiết bị y tế, nhân lực...
b) Cấp khám chữa bệnh cơ bản					
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	1	1.000 giường/10ha	Xây mới
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai	1	1.400 giường	Nâng cấp, mở rộng

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
3	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Xã Định Quán, tỉnh Đồng Nai	1	800 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
4	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	1.000 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
4.1	Trung tâm Sản Nhi (Thuộc Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai)	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	200-300 giường	Xây mới
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền Đồng Nai	Phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai	1	230 giường	Nâng cấp, mở rộng
6	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai	Phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai	1	200 giường	Nâng cấp, mở rộng
7	Bệnh viện Phổi Đồng Nai hoặc sắp xếp, chuyển đổi thành Bệnh viện đa khoa trực thuộc	Phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	1	240 giường	Cải tạo, nâng cấp phù hợp theo công năng sau sắp xếp
8	Bệnh viện đa khoa Bình Phước	Phường Đồng Xoài, tỉnh Đồng Nai	1	1.000 giường	Nâng cấp, mở rộng
9	Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Phước	Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai	1	250 giường	Nâng cấp, mở rộng
10	Bệnh viện đa khoa Biên Hòa	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	300 giường	Xây mới
11	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Cửu	Xã Trị An, tỉnh Đồng Nai	1	300 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
12	Bệnh viện đa khoa Trảng Bom	Xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	1	250 giường	Cải tạo, nâng cấp
13	Cơ sở 2 Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai	1	200 giường	Cải tạo, nâng cấp
14	Bệnh viện đa khoa Nhơn Trạch	Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	1	Giai đoạn 1: 300 giường, Giai đoạn 2: 450 giường	Xây mới
15	Bệnh viện đa khoa Tân Phú	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	1	200 giường	Cải tạo, nâng cấp
16	Bệnh viện đa khoa Cẩm Mỹ	Xã Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	1	280 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
17	Bệnh viện đa khoa Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	1	380 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
18	Bệnh viện đa khoa Phước Long	Phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai	1	300 giường	Xây mới
19	Bệnh viện đa khoa Bình Long	Phường Bình Long, tỉnh Đồng Nai	1	500 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
20	Bệnh viện đa khoa Đồng Phú	Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	1	200 giường	Xây mới
21	Bệnh viện đa khoa Bù Đăng	Xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai	1	200 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
22	Bệnh viện đa khoa Bù Đốp	Xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai	1	120 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
23	Bệnh viện đa khoa Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	1	250 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
24	Bệnh viện đa khoa Hớn Quản	Xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai	1	100 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
25	Bệnh viện đa khoa Chơn Thành	Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai	1	120 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
26	Xây dựng mới các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, trung tâm chuyên khoa, trụ sở kiểm dịch y tế cửa khẩu biên giới...theo nhu cầu phát triển của ngành y tế.	Trên địa bàn tỉnh	Theo nhu cầu phát triển	Theo nhu cầu	Xây mới
c)	Cấp khám chữa bệnh ban đầu				
1	Trạm y tế và các điểm trạm	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Theo đề xuất của UBND các xã, phường	Theo chuẩn quy định	Xây mới, cải tạo, nâng cấp
d)	Các trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh/trụ sở kiểm dịch y tế quốc tế				
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai	1	-	Cải tạo, nâng cấp
2	Trung tâm Pháp Y	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	-	Theo định hướng sắp xếp tổ chức bộ máy của Ngành Y tế
3	Trung tâm Kiểm nghiệm	Phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai	1	-	Cải tạo, nâng cấp

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
4	Trung tâm Giám định Y khoa	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	-	Theo định hướng sắp xếp tổ chức bộ máy của Ngành Y tế
5	Trung tâm cấp cứu 115	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	0,5-1ha	Xây mới
6	Trụ sở kiểm dịch y tế quốc tế tại Cảng Hàng không quốc tế Long Thành	Xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	1	0,418 ha	Xây mới
7	Trụ sở kiểm dịch y tế quốc tế tại các Cửa khẩu biên giới như Hòa Lư, Lộc Thịnh, Hoàng Diệu	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	-	Xây mới
B	NGOÀI CÔNG LẬP (Ưu tiên thu hút đầu tư xã hội hóa hoặc sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cơ sở công lập)				
1	Bệnh viện Hoàn Mỹ Đồng Nai	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	220 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
2	Bệnh viện Đại học Y Dược Shingmark Đồng Nai	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	1	250 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
3	Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai	1	146 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
4	Bệnh viện Đa khoa Tâm Hồng Phước	Phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai	1	60 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
5	Bệnh viện Âu cơ Đồng Nai	Phường Hố Nai, tỉnh Đồng Nai	1	50 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
6	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Việt Anh Đức	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	21 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
7	Bệnh viện Đồng Nai - 2	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	600 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
8	Bệnh viện mắt Hà Nội - Đồng Nai	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	20 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
9	Bệnh viện mắt Sài Gòn - Đồng Nai	Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	1	21 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
10	Bệnh viện mắt Sài Gòn - Biên Hòa	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	22 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
11	Bệnh viện Đa khoa Phúc An	Phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai	1	200 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
12	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai	1	160 giường	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp
13	114 phòng khám đa khoa tư nhân	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	114	-	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
14	Trung tâm y tế chất lượng cao	Xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai	1	9,2ha	Xây mới
15	Bệnh viện đa khoa	Phường Trán Biên, tỉnh Đồng Nai	1	1,6ha	Xây mới
16	Bệnh viện đa khoa	Phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	1	0,65ha	Xây mới
17	Bệnh viện đa khoa Trảng Bom	Xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	1	9,19ha	Xây mới
18	Trung tâm y tế	Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	1	1,9ha (trên 150 giường bệnh)	Xây mới
19	Bệnh viện đa khoa	Phường Bình Long, tỉnh Đồng Nai	1	150 giường	Xây mới
20	02 Bệnh viện đa khoa Quốc tế	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	500-1.000 giường/10-15ha	Xây mới
21	Bệnh viện Phụ sản	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	100-500 giường	Xây mới
22	Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	2	1ha-2ha/bệnh viện	Xây mới
23	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	0,5-1ha	Xây mới
24	Bệnh viện Mắt	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	3	20-100 giường/bệnh viện	Xây mới
25	Bệnh viện Ung Bướu	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	100-300 giường	Xây mới
26	Bệnh viện đa khoa cấp vùng	Khu vực đô thị Long Thành – đô thị Nhơn Trạch	2	500-1.000 giường/bệnh viện	Xây mới
27	Trung tâm Hiếm muộn	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	0,5-1ha	Xây mới
28	Trung tâm Dinh dưỡng	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	0,5-1ha	Xây mới
29	Trung tâm Xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	1	0,5-1ha	Xây mới

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
30	Khuyến khích, thu hút các dự án xã hội hóa: Cơ sở nghỉ dưỡng - chăm sóc sức khỏe tại các khu vực có tiềm năng, Viện/Trung tâm dưỡng lão, chăm sóc người cao tuổi, trung tâm chuyên khoa, trung tâm y tế chất lượng cao, bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa...	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	-	Theo đề xuất của nhà đầu tư; theo nhu cầu, bố trí quy hoạch của từng địa phương; khả năng huy động các dự án xã hội hóa	Xây mới

Ghi chú: tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XXI
PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Bậc/cấp học	Dự kiến số lượng cơ sở	
		Hiện có	Đến 2030
1	Trường mầm non	539	590
2	Trường tiểu học	404	480
3	Trường trung học cơ sở	296	323
4	Trường trung học phổ thông	107	127
5	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	18	Duy trì hiện hữu; thực hiện chuyển đổi sang mô hình trường trung học nghề khi có hướng dẫn của cấp có thẩm quyền
6	Trường dân tộc nội trú	10	10
7	Trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	4	Phát triển thêm 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập ở phía Bắc Đồng Nai; Thành lập các trung tâm, cơ sở giáo dục dành cho trẻ khuyết tật ngoài công lập ở những nơi có nhu cầu trên địa bàn tỉnh
8	Trường trung cấp	7	Củng cố, phát triển thêm tại các khu vực Xuân Lộc, Nhơn Trạch, Thống Nhất, Định Quán, Long Thành,...
9	Trường cao đẳng	13	

II. CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CHUYÊN BIỆT VÀ GIÁO DỤC HÒA NHẬP

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Phương án đến 2030
1	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập tỉnh Đồng Nai	Phường Biên Hoà	Củng cố, phát triển và đầu tư xây dựng mới
2	Phát triển mới 01 Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập	Tỉnh Đồng Nai	Thành lập mới và đầu tư xây dựng mới
3	Thu hút phát triển các cơ sở giáo dục chuyên biệt, giáo dục hoà nhập ngoài công lập	Tỉnh Đồng Nai	Thu hút phát triển

III. GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Ghi chú
1	Đầu tư, phát triển toàn diện chất lượng dạy và học tại 08 xã biên giới	Khu vực 8 xã biên giới	
2	Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trường Mầm non công lập đáp ứng phổ cập mầm non 3-5 tuổi	Tỉnh Đồng Nai	
3	Đầu tư xây dựng mới các trường tiểu học công lập ở các địa bàn quá tải học sinh, đáp ứng nhu cầu học 2 buổi/ngày	Tỉnh Đồng Nai	
4	Đầu tư xây dựng mới các trường trung học cơ sở công lập ở các địa bàn quá tải học sinh	Tỉnh Đồng Nai	
5	Đầu tư xây dựng mới các trường trung học phổ thông đáp ứng nhu cầu phát triển	Khu vực phường Trảng Dài, phường Phước Tân, phường Tam Phước, phường Hồ Nai, phường Long Hưng, phường Đồng Xoài, xã Bàu Hàm, xã Nhơn Trạch, xã Phước An, xã Xuân Định, xã Bình An, xã Phước Thái, xã Long Thành, xã Thuận Lợi ...	
6	Đầu tư đảm bảo cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập	Tỉnh Đồng Nai	
7	Thu hút đầu tư xây dựng mới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ngoài công lập trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Đồng Nai	

IV. GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô (ha)
1	Xây dựng tỉnh Đồng Nai thành Trung tâm giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cấp vùng và quốc gia	Tỉnh Đồng Nai	
2	Khu giáo dục và đào tạo Đại học Nhơn Trạch	Xã Nhơn Trạch	180
3	Khu giáo dục và đào tạo Đại học Long Khánh	Phường Bình Lộc	300
4	Khu giáo dục và đào tạo Đại học Long Thành	Xã Bình An	670
5	Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	Xã Long Phước	21
6	Trường Đại học Đồng Nai (mở rộng, thêm phân hiệu)	Các phường Tam Hiệp, Bình Lộc, Bình Phước	34,5
7	Phân hiệu Học viện Hàng không Việt Nam	Xã Long Phước	30
8	Trường Đại học tại Khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn	Xã Xuân Quế	06

V. GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

STT	Tên công trình, dự án	Địa chỉ	Nội dung quy hoạch/Quy mô (ha)
I	Cao đẳng		
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	Phường Bình Phước	Tiếp tục thực hiện sắp xếp, sáp nhập các trường, các ngành nghề ... nhằm tối ưu hóa nguồn lực, tận dụng thế mạnh của các đơn vị, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, mở rộng quy mô đào tạo và gia tăng khả năng cạnh tranh
2	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	Phường Long Bình	
II	Trung cấp		
1	Các trường trung cấp ngoài công lập	Tỉnh Đồng Nai	Thu hút tư nhân đầu tư phát triển các trường Trung cấp ngoài công lập
2	Trường Trung cấp tại Khu công nghiệp Bàu Cạn - Tân Hiệp	Xã Phước Thái	02 ha
III	Các trung tâm GDNN - GDTX	Tỉnh Đồng Nai	Duy trì hiện hữu; thực hiện chuyển đổi sang mô hình trường trung học nghề khi có hướng dẫn của cấp có thẩm quyền
IV	Các cơ sở đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	Thu hút tư nhân đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập có đủ điều kiện đào tạo nghề.

STT	Tên công trình, dự án	Địa chỉ	Nội dung quy hoạch/Quy mô (ha)
V	Trường trung học nghề	Tỉnh Đồng Nai	Thành lập Trường trung học nghề trên cơ sở sắp xếp, nâng cấp các trung tâm GDNN - GDTX khi có đủ điều kiện và theo chủ trương của cấp có thẩm quyền

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô đầu tư, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình, dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình giáo dục đào tạo khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học tỉnh Đồng Nai phải phù hợp với Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sự phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch, kế hoạch có liên quan và nhu cầu thực tế của địa phương.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

- Về quy mô, mạng lưới và số lượng cơ sở giáo dục – đào tạo có thể thay đổi tùy theo việc sắp xếp đơn vị hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn.

Phụ lục XXII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH ĐỒNG NAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Số lượng	Quy mô diện tích	Địa điểm
A	Văn hóa			
I	Cấp tỉnh			
01	Xây dựng thiết chế văn hóa tôn vinh giai cấp công nhân tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1	01		Phường Trảng Biên
02	Xây dựng mới Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh.	01	1,0-1,5 ha	Phường Trảng Biên
03	Xây dựng mới Thư viện tỉnh.	01	0,7-1,4 ha	Phường Trảng Biên
04	Xây dựng mới Nhà hát Nghệ Thuật Đồng Nai.	01	1,0-2,0 ha	Phường Trảng Biên
05	Xây dựng mới Bảo tàng Đồng Nai.	01	3,0-3,5 ha	Phường Trảng Biên
06	Xây dựng mới Nhà hát lớn.	01		Phường Trảng Biên
07	Mở rộng quảng trường tỉnh.	01	16-20 ha	Phường Tân Triều
08	Xây dựng mới Nhà Văn hóa Thanh niên tỉnh Đồng Nai	01		Phường Tam Hiệp
09	Nâng cấp Nhà thiếu nhi tỉnh Đồng Nai	01		Phường Trảng Biên
10	Xây dựng Nhà văn hóa thanh thiếu nhi cấp khu vực	21		Các cụm khu vực theo đơn vị hành chính cũ: Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành, Định Quán, Tân Phú, Long Khánh, Xuân Lộc, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành, Đồng Phú, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Hớn Quản, Phú Riềng, Đồng Xoài.

STT	Tên công trình	Số lượng	Quy mô diện tích	Địa điểm
11	Công trình ghi công chung của các lực lượng vũ trang chiến đấu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	01		Phường Trần Biên
12	Trung tâm triển lãm - hội nghị Cảng hàng không quốc tế Long Thành	01		Xã Long Thành
13	Xây dựng làng văn hóa các dân tộc ở Tà Lài	01		Xã Tà Lài
14	Xây dựng Trung tâm công nghiệp văn hóa sáng tạo	04		Các phường: Long Khánh, Trần Biên, Bình Phước, xã Long Thành
15	Dự án xây dựng biểu trưng Chiến khu D	01	1,53 ha	Xã Trị An
16	Dự án xây dựng Tháp Trái dâu ba cánh Trung tâm sinh thái - Văn hóa - Lịch sử Chiến khu D.	01		Xã Trị An
17	Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử các cấp			Các xã, phường
II	Cấp cơ sở			
01	Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp sửa chữa các thiết chế văn hóa cấp xã, nhà văn hóa ấp, khu phố.			Các xã, phường
02	Xây dựng Quảng trường văn hóa, trung tâm tổ chức sự kiện, công viên...			Các xã, phường.
03	Mở rộng Khu di tích Chi Bộ Phú Riêng Đỏ	01	50	Xã Thuận Lợi
B	Thể thao			
I	Cấp tỉnh			
01	Xây dựng mới Trường phổ thông Năng khiếu Thể thao	01	10 ha	Phường Tam Hiệp
02	Xây dựng mới Sân vận động tỉnh Đồng Nai	01		Phường Tam Hiệp
03	Xây dựng Khu phức hợp thể dục thể thao cấp tỉnh	01	200 ha	Xã Xuân Đường
04	Xây dựng mới, đầu tư nâng cấp sửa chữa các hạng mục công trình tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	09		Phường Tam Hiệp, Phường Tân Triều, Phường Bình Phước
05	Xây dựng nhà ở vận động viên trong Khu Trung tâm huấn luyện	02		Phường Bình Phước, phường Tam Hiệp

STT	Tên công trình	Số lượng	Quy mô diện tích	Địa điểm
	và thi đấu thể dục thể thao tỉnh.			
06	Xây dựng mới khu chức năng phục vụ cho việc huấn luyện thể lực cho vận động viên.	01		Phường Phước Long
07	Xây dựng hồ bơi tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao tỉnh (cơ sở Bình Phước)	01		Phường Bình Phước
II	Cấp cơ sở			
01	Đầu tư xây dựng mới thiết chế thể thao cấp xã: Trung tâm thể thao, Nhà thi đấu; Khu phức hợp thể thao; hồ bơi; sân vận động; khu thể thao ấp, khu phố; đầu tư nâng cấp các thiết chế thể thao cấp xã và ấp, khu phố			Các xã, phường
02	Sân gôn (giai đoạn 2021-2030)	06		Xã Xuân Lộc, phường Hàng Gòn, xã Dầu Giây, xã Nha Bích, xã Xuân Đường
03	Sân gôn (giai đoạn sau 2030)	03		Xã Xuân Hòa, xã Trị An, xã Xuân Đường.

Phụ lục XXIII
PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TỈNH ĐỒNG NAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. CHỢ

TT	Dự án	Địa điểm	Diện tích dự kiến (m ²)	Quy hoạch
I	CHỢ ĐẦU MỚI			
1	Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây (giai đoạn 2)	Xã Dầu Giây	520.000	Xây mới
2	Chợ đầu mối Chơn Thành	Phường Chơn Thành	50.000	Xây mới
3	Chợ đầu mối Bình Phước	Phường Bình Phước	197.000	Xây mới
II	CHỢ HẠNG 1			
1	Chợ Bình Long	Phường Bình Long	16.342,1	Xây mới
2	Chợ Phú Thạnh	Xã Nhơn Trạch	5.200	Xây mới
3	Chợ Dân Xuân	Xã Nhơn Trạch	10.554	Xây mới
4	Chợ, khu phố chợ Long Phước	Xã Long Phước	150.000	Xây mới
5	Chợ Phương Lâm	Xã Phú Lâm	7.548,0	Nâng cấp, cải tạo
6	Chợ Tân Biên	Phường Long Bình	17.805,0	Giữ nguyên
7	Chợ Long Khánh	Phường Long Khánh	8.043,8	Giữ nguyên
8	Chợ Tân Hiệp	Phường Tam Hiệp	16.419,0	Giữ nguyên
9	Chợ Biên Hòa	Phường Trăn Biên	8.199,6	Giữ nguyên
10	Chợ Long Thành	Xã Long Thành	24.846,0	Giữ nguyên
11	Chợ Trung tâm Thị trấn Tân Phú	Xã Tân Phú	15.450,0	Giữ nguyên
12	Chợ Đồng Xoài	Phường Bình Phước	5.447,29	Giữ nguyên
13	Chợ Phước Bình – Trung tâm thương mại	Phường Phước Bình	14.298,14	Giữ nguyên
14	Chợ Phước Long – Trung tâm thương mại	Phường Phước Long	12.606	Giữ nguyên
15	Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo sửa chữa các chợ hạng 2, hạng 3	Các xã, phường		

II. TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, SIÊU THỊ

TT	Tên	Địa điểm	Quy mô/hạng
1	Xây dựng mới hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại	Các xã, phường	Hạng I, II, III

III. TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM

STT	Tên	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Quy hoạch
1	Trung tâm thương mại Triển lãm hội chợ Quốc tế	Xã Long Phước	100	Xây mới
2	Trung tâm hội chợ triển lãm Đồng Xoài	Pường Đồng Xoài	5	Xây mới, Cấp khu vực

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục XXIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH BẢO TRỢ XÃ HỘI
TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)



STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/diện tích (ha)	Ghi chú
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI HIỆN HỮU				
I	CƠ SỞ CÔNG LẬP				
1	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	1	500/11ha	
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Phước	Xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	1	72/4,229ha	
II	Cơ sở ngoài công lập				
1	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm Nhân đạo Làng Tre	Áp Cầu khi khô, xã Xuân Quế, tỉnh Đồng Nai	1	200/4,5ha	
2	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ em giáo xứ Hà Nội	145/2, KP8A, phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai	1	50/0,2808ha	
3	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở nuôi dưỡng đối tượng xã hội Diệu Pháp	Áp Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	1	100/0,5ha	
4	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở Bảo trợ xã hội Cô nhi Thiên Bình	138/4, ấp Thiên Bình, xã Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	1	500/4,82ha	
5	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở Bảo trợ xã hội Dưỡng lão tình thương Suối Tiên	528/4, ấp Suối Tiên, xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai	1	200/2ha	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ diện tích (ha)	Ghi chú
6	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở Bảo trợ xã hội Hòa Xuân	Giáo xứ Lai Ôn, 79/1, ấp Lộ Đức, phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai	1	20/0,1ha	
7	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở Bảo trợ xã hội Nhân Ái Bạch Lâm	Ấp Bạch Lâm 1, xã Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	1	300/2,5ha	
8	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở Trợ giúp xã hội Hòa Hào	Ấp Rạch Bầy, Xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai	1	200/1,2552 ha	
9	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội Mái ấm tình thương Phúc Lâm	16A1, ấp 2, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	1	100/0,5219 ha	
10	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội Mái ấm tình thương tu viện An Lạc Hạnh	Ấp 5, xã An Phước, tỉnh Đồng Nai	1	100/0,3ha	
11	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội Mái ấm Phan Sinh	Thôn Tây Lạc, ấp An Chu, xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai	1	300/0,35ha	
12	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở Bảo trợ xã hội Dân lập tự nguyện Hoa Sen Trắng	91/3, ấp Hòa Thuận, xã Định Quán, tỉnh Đồng Nai	1	100/2,5ha	
13	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở bảo trợ xã hội Cô nhi Xuân Tâm	Ấp 1, xã Xuân Hòa, tỉnh Đồng Nai	1	100/0,3164 ha	
14	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Viện dưỡng lão Nam An Garden	Đường Lê Hồng Phong, khu phố Nông Doanh, Phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai	1	38/1,3775ha	
15	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Mái ấm Minh Trần	Đường Nguyễn Huệ, Tổ 1, Khu phố 6, Phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai	1	100/0,5097 ha	
16	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở Nhân Ái	khu phố 3, Phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai	1	20/0,4974ha	
17	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Phi Nhung vòng tay dưỡng tử	xã Phú Riêng, tỉnh Đồng Nai	1	50/0,2007ha	
18	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Mái ấm An Vũ	ấp 2, xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai	1	50/0,1454ha	
19	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Cơ sở Mai Hoa	Phường Bình Long, tỉnh Đồng Nai	1	20/11,9257 ha	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/điện tích (ha)	Ghi chú
B	DỰ ÁN DỰ KIẾN THÀNH LẬP, XÂY DỰNG MỚI MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI CÔNG LẬP HOẶC NGOÀI CÔNG LẬP (ưu tiên thu hút đầu tư xã hội hóa hoặc sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cơ sở công lập)				
I	CƠ SỞ DƯỠNG LÃO (dự kiến 20 cơ sở)			211,6ha	
1	Viện dưỡng lão và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	1	17,5ha	
2	Cơ sở dưỡng lão ngoài công lập	Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	1	5ha	
3	Viện dưỡng lão Minh Phúc	Xã Phú Hòa, tỉnh Đồng Nai	1	12ha	
4	Viện dưỡng lão	Xã Tà Lài, tỉnh Đồng Nai	1	5,1ha	
5	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai	1	10ha	
6	Viện dưỡng lão Sơn Hà	Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	1	7ha	
7	Cơ sở dưỡng lão	Xã Phú Lý, tỉnh Đồng Nai	1	4,7604ha	
8	Viện dưỡng lão	Xã Nha Bích, tỉnh Đồng Nai	1	31ha	
9	Cơ sở dưỡng lão	Phường Đồng Xoài, tỉnh Đồng Nai	1	7,64ha	
10	Cơ sở dưỡng lão	Xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai	1	5,5ha	
11	Cơ sở dưỡng lão	Xã Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	1	1ha đến 5ha	
12	Cơ sở dưỡng lão	Phường Phước Bình, tỉnh Đồng Nai	1	1ha đến 5ha	
13	Cơ sở dưỡng lão	Xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai	1	1ha đến 5ha	
14	Cơ sở dưỡng lão	Xã Phước Sơn, tỉnh Đồng Nai	1	1ha đến 5ha	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ diện tích (ha)	Ghi chú
15	Cơ sở dưỡng lão	Xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai	1	1ha đến 5ha	
16	Cơ sở dưỡng lão	Xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	1	1ha đến 5ha	
17	Cơ sở dưỡng lão	Xã Trị An, tỉnh Đồng Nai	1	1ha đến 5ha	
18	Cơ sở dưỡng lão	Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai	1	20ha	
19	Cơ sở dưỡng lão	Xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai	1	50ha	
20	Mái ấm Lộc Quang	Xã Lộc Quang, tỉnh Đồng Nai	1	1,1ha	
II	CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI TỔNG HỢP (dự kiến 10 cơ sở)			50ha	
1	Xây dựng mới 10 cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp (cơ sở chăm sóc người cao tuổi; cơ sở chăm sóc trẻ em; cơ sở chăm sóc người khuyết tật, người tâm thần...)	Các xã, phường	10	01ha đến 5ha/cơ sở	
III	DỰ PHÒNG (các xã, phường chưa có quy hoạch cơ sở cần dự phòng tối thiểu 01ha)	50 xã, phường		50ha	
1	Xây dựng mới cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp (cơ sở chăm sóc người cao tuổi; cơ sở chăm sóc trẻ em; cơ sở chăm sóc người khuyết tật, người tâm thần...)	Các xã, phường	50	01ha/cơ sở	

Ghi chú: Tên, số lượng cơ sở vị trí, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư xây mới các cơ sở trợ giúp xã hội nêu trên sẽ được xác định cụ thể theo nhu cầu thực tế tại địa phương và xác định trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình hạ tầng khác ngoài danh mục trên căn cứ vào chương trình, đề án phát triển ngành của tỉnh.

Phụ lục XXV
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH BÀ TĂNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY
VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Diện tích năm 2025	Diện tích bổ sung vào quy hoạch thời kỳ 2026-2030	Ghi chú
1	Phòng Cảnh sát PCCC (bao gồm Đội CC&CNCH khu vực 1)	1032 Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai	0,8464	Giữ nguyên	
2	Đội CC&CNCH KV2	Số 30, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, phường Trảng Biên	0,44805	Giữ nguyên	
3	Đội CC&CNCH KV3	Đường số 10, KCN Long thành, xã An Phước, tỉnh Đồng Nai	0,65318	Giữ nguyên	
4	Đội CC&CNCH KV4	Đường số 2, KCN Nhơn Trạch 1, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	1,03704	Giữ nguyên	
5	Đội CC&CNCH KV5	Đường 29/4, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	1,58533	Giữ nguyên	
6	Đội CC&CNCH KV6	Nguyễn Tất Thành, khu phố 2, xã Trị An, tỉnh Đồng Nai	0,11958	Giữ nguyên	
7	Đội CC&CNCH KV7	Đường 21/4, KP2, phường Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	0,85544	Giữ nguyên	
8	Đội CC&CNCH KV8	Đường Huỳnh Văn Nghệ, khu phố 7, xã Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	0,65318	Giữ nguyên	
9	Đội CC&CNCH KV9	Phố 2, ấp 3, xã Phú Hòa, tỉnh Đồng Nai	0,67875	Giữ nguyên	

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Diện tích năm 2025	Diện tích bổ sung vào quy hoạch thời kỳ 2026-2030	Ghi chú
10	Đội CC&CNCH KV10	Quốc lộ 13, tổ 2, khu phố 8, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai	10.786	Giữ nguyên	
11	Đội CC&CNCH KV11	Đường DT 759B, tổ 5, ấp K57, xã Lộc Tấn, tỉnh Đồng Nai	2,0009	Giữ nguyên	
12	Đội CC&CNCH KV12	Đường QL 14, thôn Đức Thiện, xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai	1,2291	Giữ nguyên	
13	Đội CC&CNCH KV13	Số 42, đường Lý Thái Tô, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai	1,1053	Giữ nguyên	
14	Đội CC&CNCH KV14	Đường ĐT 741, khu phố Phú Mỹ, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai	1,4544	Giữ nguyên	
15	Đội CC&CNCH KV15	Đường ĐT 741, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	0,2529	Giữ nguyên	
16	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Trên Sông	KCN Ông Kèo, xã Đại Phước	1,05895	Giữ nguyên	
17	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV27	Xã Phú Nghĩa, tỉnh Đồng Nai	2,2659	Giữ nguyên	
18	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV16	Phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai		2,5	Xây dựng mới
19	Trung tâm huấn luyện nghĩa vụ & Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV17	Xã Trị An, tỉnh Đồng Nai		3	Xây dựng mới
20	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV18	Khu Công nghiệp Dầu Giấy, xã Dầu Giấy, tỉnh Đồng Nai		0,39	Xây dựng mới
21	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV19	Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai		0,5	Xây dựng mới
22	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV20	Xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai		0,5	Xây dựng mới
23	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV21	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Nai		1,2	Xây dựng mới
24	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV22	Phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai		0,3	Xây dựng mới

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Diện tích năm 2025	Diện tích bổ sung vào quy hoạch thời kỳ 2026-2030	Ghi chú
25	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV23	Xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai		2	Xây dựng mới
26	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV24	Xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai		7,79	Xây dựng mới
27	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV25	Xã Xuân Quế, tỉnh Đồng Nai		0,5	Xây dựng mới
28	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV26	Phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai		0,5	Xây dựng mới
29	Trạm CC&CNCH Tam Phước	Khu Công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai		0,5	Xây dựng mới
30	Thao trường huấn luyện & Trạm CC&CNCH Cây Gáo	Xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai		6,01	Xây dựng mới
31	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV28	Phường Bình Long, tỉnh Đồng Nai		1,5	Xây dựng mới
32	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV29	Xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai		1,5	Xây dựng mới
33	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV30	Xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai		1,5	Xây dựng mới
34	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV31	Xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai		1,5	Xây dựng mới

Phụ lục XXVI
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất ⁽¹⁾	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ ⁽²⁾	Nhu cầu sử dụng đất theo đề xuất của tỉnh ⁽³⁾	So sánh tăng (+); giảm (-) với:	
						Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8) = (6)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.273.718	1.273.718	1.273.718	-	-
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.066.349	1.031.742	862.650	-203.700	-169.092
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.346	23.010	16.588	-11.758	-6.422
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.009	16.538	11.422	-5.586	-5.116
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11.338	(*)	5.165	-6.172	(*)
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40.825	(*)	13.643	-27.182	(*)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	640.594	(*)	441.022	-199.572	(*)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	134.439	145.366	145.392	10.953	26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	76.151	73.332	65.559	-10.592	-7.773
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	129.614	98.134	106.827	-22.787	8.693
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>25.335</i>	<i>21.971</i>	<i>16.908</i>	<i>-8.427</i>	<i>-5.063</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8.099	(*)	7.886	-213	(*)
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4.496	(*)	10.097	5.601	(*)
1.9	Đất làm muối	LMU	-	(*)	-	-	(*)
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.785	(*)	55.636	51.852	(*)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	204.829	241.894	411.068	206.239	169.174
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	19.126	(*)	42.300	23.175	(*)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9.930	(*)	17.718	7.788	(*)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	609	(*)	1.128	519	(*)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15.851	16.977	17.868	2.017	891
2.5	Đất an ninh	CAN	2.353	2.512	3.985	1.632	1.473
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.474	(*)	14.467	9.993	(*)

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất ⁽¹⁾	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ ⁽²⁾	Nhu cầu sử dụng đất theo đề xuất của tỉnh ⁽³⁾	So sánh tăng (+); giảm (-) với:	
						Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8) = (6)-(5)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	321	734	1.039	718	305
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	218	(*)	889	671	(*)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	985	1.254	1.544	559	290
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.990	3.477	6.597	4.608	3.120
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	656	1.164	3.609	2.953	2.445
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	214	(*)	618	405	(*)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0	(*)	1	1	(*)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	4	(*)	4	0	(*)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	(*)	-	0	(*)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	87	(*)	165	78	(*)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	25.082	(*)	102.843	77.761	(*)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	12.989	26.127	43.386	30.397	17.259
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.004	(*)	4.063	3.059	(*)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	(*)	119	119	(*)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.993	(*)	22.486	20.493	(*)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6.528	(*)	10.174	3.646	(*)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.568	(*)	22.615	20.046	(*)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42.826	(*)	114.204	71.379	(*)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	34.718	39.003	67.078	32.360	28.075
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3.323	(*)	9.943	6.620	(*)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	328	(*)	1.136	808	(*)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	11	(*)	622	611	(*)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	239	444	875	636	431
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	449	860	1.312	863	452
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.413	23.781	27.226	24.813	3.445

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất ⁽¹⁾	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ ⁽²⁾	Nhu cầu sử dụng đất theo đề xuất của tỉnh ⁽³⁾	So sánh tăng (+); giảm (-) với:	
						Hiện trạng sử dụng đất	Diện tích cấp Quốc gia phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6)-(4)	(8) = (6)-(5)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	31	70	273	242	203
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	121	(*)	786	664	(*)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.192	(*)	4.955	3.763	(*)
2.9	Đất tôn giáo	TON	1.099	(*)	1.406	307	(*)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	88	(*)	103	15	(*)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.161	(*)	3.779	1.618	(*)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	81.154	(*)	90.955	9.801	(*)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	57.260	(*)	65.852	8.592	(*)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	23.895	(*)	25.103	1.208	(*)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	75	(*)	310	235	(*)
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.540	82	-	-2.540	-82
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao ⁽⁴⁾		-	208	497	497	289

Ghi chú:

⁽¹⁾ Diện tích hiện trạng sử dụng đất tỉnh Đồng Nai năm 2024 theo Quyết định số 456/QĐ-BNMT ngày 03/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2024.

⁽²⁾ Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai (cũ) và tỉnh Bình Phước (cũ) được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/2/2022; Chỉ tiêu sử dụng đất này sẽ được cập nhật khi tỉnh Đồng Nai được phân bổ từ Quy hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia.

⁽³⁾ Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai được tổng hợp theo nhu cầu sử dụng đất từ các ngành, lĩnh vực, địa phương. Trong quá trình lập hoặc điều chỉnh quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai đã được cấp có thẩm quyền phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Trường hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà có mâu thuẫn thì sẽ điều chỉnh đảm bảo tuân thủ theo chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai được phân bổ trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15.

⁽⁴⁾ Không tổng hợp vào diện tích tự nhiên.

⁽⁵⁾ Chỉ tiêu sử dụng đất không phân bổ, không xác định.



Phụ lục XXVI-1

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG LONG KHÁNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.131,49
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	289,28
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	259,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,20
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.842,21
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	963,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,78
2.5	Đất an ninh	CAN	64,77
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	76,34
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,53
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,79
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,80
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,77
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	98,52
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,60
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	568,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	450,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,84
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,54
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,78
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,13
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	20,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,30
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	11,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22,42
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,99
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-2
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI PHƯỜNG BẢO VINH**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.085,43
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.856,20
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	496,85
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	389,90
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	106,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	47,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.180,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	13,08
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,99
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.229,23
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	549,79
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,39
2.5	Đất an ninh	CAN	4,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,94
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,99
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,32
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	126,21
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	44,87
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	417,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	319,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DIL	19,76
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,24
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,63
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,29
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	31,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,98
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	16,93
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	55,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	55,24
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-3
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI PHƯỜNG BÌNH LỘC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.720,36
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.253,84
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.800,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSV</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	34,69
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	414,38
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.466,52
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	661,41
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	52,80
2.5	Đất an ninh	CAN	8,54
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	504,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,95
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,09
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	53,38
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	398,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,15
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.257,51
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	845,38
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	154,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	112,85
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	144,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	790,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	516,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	59,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	59,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	58,90
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,61
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	41,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,51
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,75
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	46,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,83
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,89
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	134,76
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	70,59
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	64,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-4
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI PHƯỜNG XUÂN LẬP**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.919,15
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.801,32
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.793,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSV</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,11
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.117,83
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	266,79
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	4,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51,79
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,87
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,64
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,91
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	312,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	101,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,95
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	166,97
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	428,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	322,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	31,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,16
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32,12
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,91
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,53
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	9,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	37,76
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,56
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-5
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI PHƯỜNG HÀNG GÒN**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.559,92
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.490,13
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.340,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	19,35
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	129,83
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.069,79
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	410,06
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,36
2.5	Đất an ninh	CAN	9,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	405,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,38
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,66
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	270,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	101,26
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,54
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	488,66
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,29
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,37
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	625,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	389,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	152,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,46
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,75
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	39,64
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,62
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,32
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,51
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,69
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	74,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	33,65
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,21
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,44
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-6
ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯƠNG BIẾN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.146,50
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.146,50
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	709,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	5,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,56
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,14
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,54
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	26,22
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,35
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	286,53
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,83
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	510,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	365,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	25,70
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,57
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	14,28
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	33,91
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,30
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,66
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	36,90
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	54,87
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	485,98
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	175,84
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	310,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên



Phụ lục XXVI-7

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯƠNG TRẦN BIÊN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.103,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.103,00
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	884,54
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	59,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	119,70
2.5	Đất an ninh	CAN	14,26
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	189,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,95
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95,60
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,60
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	492,34
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	270,62
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	185,81
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,91
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	795,80
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	474,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	54,86
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	25,96
2.8.5	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	57,32
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	26,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,31
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,70
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	140,29
2.9	Đất tôn giáo	TON	23,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,96
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	496,87
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7,38
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	489,49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,31
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-8
ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG LONG BÌNH



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.491,66
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	71,98
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	71,98
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.419,68
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	973,24
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.815,33
2.5	Đất an ninh	CAN	4,91
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,24
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,49
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,31
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,86
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	964,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	713,58
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	66,05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	184,65
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	406,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	260,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22,57
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	60,05
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	7,75
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,35
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,31
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,57
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,74
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,29
2.9	Đất tôn giáo	TON	56,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	93,59
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	39,33
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	39,33
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-9
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI PHƯỜNG LONG HÙNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.240,53
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.240,53
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	999,58
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	318,40
2.5	Đất an ninh	CAN	4,68
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	164,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,99
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	112,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,79
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	456,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	124,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	271,31
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	756,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	529,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14,17
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,09
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	24,60
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,25
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,31
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	28,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,67
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	148,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,56
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	523,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	38,28
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	484,96
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,88
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-10
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI PHƯỜNG PHƯỚC TÂN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.282,68
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	773,18
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	223,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	516,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,55
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,82
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.509,50
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	856,31
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	55,05
2.5	Đất an ninh	CAN	7,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	224,88
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,72
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	22,98
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,91
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	135,88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.043,47
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	97,07
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	285,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	265,13
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	395,71
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.061,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	746,90
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	132,22
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	14,74
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	21,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,19
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	43,93
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	97,79
2.9	Đất tôn giáo	TON	55,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,64
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	189,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	17,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	172,41
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-11
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI PHƯỜNG TAM HIỆP**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.080,09
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.080,09
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	533,79
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	58,47
2.5	Đất an ninh	CAN	18,37
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	113,81
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	17,14
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,73
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,73
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	14,22
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	48,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,75
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	224,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	167,86
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	21,71
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	12,29
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,54
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,27
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,42
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	35,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	35,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-12
ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG TAM PHƯỚC



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.509,12
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	849,58
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	436,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	361,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,16
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.659,54
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	726,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,53
2.4	Đất quốc phòng	CQP	533,34
2.5	Đất an ninh	CAN	29,53
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	112,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	15,82
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,97
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.115,93
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	481,95
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	72,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	357,26
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	149,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	55,12
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	916,80
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	688,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,43
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,51
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,35
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	49,93
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	137,22
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,96
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	180,47
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	174,47
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-13
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI PHƯỜNG HÓ NAI**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.284,80
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	281,96
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	175,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	175,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	56,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	20,35
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,33
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,70
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,07
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.002,84
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	764,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	4,04
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,03
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,38
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,42
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	675,40
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	288,88
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,08

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	258,90
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,30
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	410,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	294,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	37,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	8,50
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,11
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,99
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,90
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,64
2.9	Đất tôn giáo	TON	25,16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	24,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	27,63
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐỀN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯƠNG TÂN TRIỀU**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.328,67
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.190,38
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	472,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	472,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	316,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.299,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,85
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,98
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.138,29
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.223,72
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.116,08
2.5	Đất an ninh	CAN	40,34
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	115,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	29,77
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,02
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	456,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	177,20
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	143,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	752,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	574,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	34,66
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	32,42
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	20,85
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,48
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,86
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,58
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	43,78
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,61
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,41
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	52,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	352,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	352,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG TRẢNG DÀI**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.728,62
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	710,91
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	212,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	297,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	76,22
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	94,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,36
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.017,71
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.017,64
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	61,14
2.5	Đất an ninh	CAN	6,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	81,53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,53
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,56
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	983,53
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	171,65

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,37
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	221,09
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	533,42
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	621,58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	454,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	25,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	29,44
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	36,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,90
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,49
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	29,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	208,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,25
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	157,44
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-16
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐÈN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI PHƯƠNG BÌNH PHƯỚC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.638,83
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.655,76
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.593,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.983,07
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.339,16
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	51,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	92,08
2.5	Đất an ninh	CAN	43,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	339,62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,39
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	20,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	48,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	191,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	47,86
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,43
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.098,48
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	467,30
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,00

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	230,85
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	277,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.633,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.213,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	71,94
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	20,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	44,08
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	51,63
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,41
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	40,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,67
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	41,45
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	137,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,54
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,52
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	43,89
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	314,54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	202,96
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	111,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,63
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-17
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI PHƯỜNG ĐỒNG XOÀI**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.132,37
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.571,50
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.302,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	235,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.560,87
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	514,16
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	30,31
2.5	Đất an ninh	CAN	5,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	366,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	15,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	28,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,54
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	200,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.040,79
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	748,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	163,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,46
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	99,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.133,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	799,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	246,88
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	8,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,48
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,93
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,82
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	34,89
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	427,39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	299,31
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	128,08
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,26
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-18
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI PHƯỜNG PHƯỚC LONG**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.187,26
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.939,42
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.022,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	807,31
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18,54
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	18,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,47
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.247,84
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	596,04
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,75
2.4	Đất quốc phòng	CQP	69,06
2.5	Đất an ninh	CAN	7,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	114,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,91
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	27,56
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	38,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,38
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,74
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,51
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	558,50
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	449,51
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,99
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.174,39
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	447,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,50
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.656,82
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,49
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,83
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,21
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,65
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.684,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.490,45
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	193,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,46
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-19
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.256,51
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.186,67
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.175,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,85
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	10,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.069,84
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	613,78
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	2,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,55
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,79
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	513,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	125,00

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	102,11
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	151,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	135,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	582,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	438,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	23,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,16
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	58,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,86
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,18
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	130,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	118,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	35,84
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	82,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-20
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI PHƯỜNG BÌNH LONG**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.913,54
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.616,33
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	45,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.564,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSV</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.297,21
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	606,44
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,52
2.5	Đất an ninh	CAN	11,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	136,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	37,32
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12,93
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,97
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,87
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	559,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	336,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,90
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	718,33
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	573,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	43,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	16,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,79
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,86
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39,84
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,81
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,30
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	15,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	108,18
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,10
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	57,08
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	64,84
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-21
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI PHƯỜNG AN LỘC**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.874,05
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.926,56
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	107,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.485,84
1.4 [*]	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,60
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	302,27
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.947,49
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	490,87
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,18
2.5	Đất an ninh	CAN	7,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,28
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,37
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,25
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,85
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,10
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	357,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	135,00

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,78
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	48,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	738,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	630,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	21,84
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,21
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,34
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	48,88
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,61
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,60
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,91
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,72
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	177,98
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,94
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	164,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	61,99
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-22
ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI PHƯỜNG CHƠN THÀNH



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		12.440,58
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.933,57
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.876,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,19
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,14
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.507,01
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.295,59
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,15
2.5	Đất an ninh	CAN	13,54
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	171,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,67
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,47
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,60
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	30,88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,77
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.916,27
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.651,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,28
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	132,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.784,80
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.365,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	249,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,07
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,59
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	77,64
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,25
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	67,06
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	275,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	189,18
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	86,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-23
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI PHƯỜNG MINH HƯNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.966,48
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.885,43
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.849,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,19
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.081,05
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	721,88
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,72
2.5	Đất an ninh	CAN	7,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12,51
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,88
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	22,33
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.165,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.567,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

SIT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	118,76
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	405,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	838,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	712,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	29,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,19
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	49,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32,64
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,91
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	121,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	102,66
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	102,66
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,19
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-24
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI XÃ AN PHƯỚC**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.832,24
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.634,55
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	704,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	704,35
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	187,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	697,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.197,69
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	530,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	608,21
2.5	Đất an ninh	CAN	141,27
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	80,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,30
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,93
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,47
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.223,85
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	944,13
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,95

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	32,00
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,47
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,30
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	869,33
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	725,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	25,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	16,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	15,44
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,12
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNE	41,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,40
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,32
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,56
2.9	Đất tôn giáo	TON	32,63
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,79
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	15,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	683,34
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,75
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	681,59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-25
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI XÃ BÌNH AN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.941,10
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.395,57
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	48,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	925,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	417,04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.545,53
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	646,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	153,81
2.5	Đất an ninh	CAN	4,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.382,24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	53,71
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	996,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,69
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	308,12
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khi tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.000,57
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	580,32
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	87,35
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	229,46
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,44
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.060,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	838,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	16,30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,46
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,73
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	39,54
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,15
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	138,73
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,63
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	139,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	148,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	115,64
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	32,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-26
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI XÃ LONG THÀNH**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		13.011,53
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.765,43
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.628,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	77,76
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,16
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.246,10
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.196,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	630,41
2.5	Đất an ninh	CAN	65,96
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	317,31
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,69
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	26,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	211,62
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	52,38
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,07
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.240,31
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	896,20
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.230,35
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113,76
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6.578,33
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6.156,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	205,81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	20,18
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,57
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,38
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	61,92
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	7,94
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,87
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	103,93
2.9	Đất tôn giáo	TON	29,59
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	35,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	126,78
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	56,89
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	69,89
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-27
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI XÃ LONG PHƯỚC**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.182,65
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.735,06
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	711,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	408,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	311,37
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	79,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	224,58
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.447,59
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	747,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,23
2.5	Đất an ninh	CAN	4,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	175,97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,67
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,43
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	138,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,32
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4.110,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.243,49
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.692,88
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,94
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	940,28
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	585,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	158,55
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	16,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,65
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	107,28
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	40,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,37
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,62
2.9	Đất tôn giáo	TON	56,79
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,97
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	26,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	361,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	87,66
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	273,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên



Phụ lục XXVI-28

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ PHƯỚC THÁI**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.586,52
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.431,34
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.152,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	131,58
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,87
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	74,69
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.155,18
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	560,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,73
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,42
2.5	Đất an ninh	CAN	43,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	289,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,69
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,07
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	51,57
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	208,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,57
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,06
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.407,79
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.342,52
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	575,82
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	285,29
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	129,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.105,37
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	896,41
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	98,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	16,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	58,73
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,52
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,94
2.9	Đất tôn giáo	TON	70,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	119,49
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	518,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	280,49
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	238,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-29
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI XÃ NHƠN TRẠCH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.804,60
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.176,87
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	341,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.579,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	254,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,86
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.627,73
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.520,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	463,87
2.5	Đất an ninh	CAN	8,91
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	811,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	37,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,56
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	702,99
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	37,41
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,80
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMI	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.269,40
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.853,05
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,94

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	281,35
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông-nghiệp	SKC	63,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.745,65
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.310,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	60,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	42,45
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	11,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,30
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	65,31
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,52
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	243,24
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	21,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	759,36
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-30
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI XÃ PHƯỚC AN**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		17.072,46
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.610,14
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	868,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.274,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.070,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.395,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,29
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.462,32
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.174,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	153,33
2.5	Đất an ninh	CAN	5,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	151,76
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	27,47
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	24,39
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16,99
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.905,73
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.211,28
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	667,45
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,63
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.579,88
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.228,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	102,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	39,50
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	11,50
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,39
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,84
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	105,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,57
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	67,68
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,40
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,80
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	101,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.349,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	11,08
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.338,64
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-31
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI XÃ ĐẠI PHƯỚC**



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.800,92
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.555,59
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.915,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	514,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD*	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	125,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.245,33
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.596,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	54,76
2.5	Đất an ninh	CAN	25,31
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	347,84
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	41,73
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5,50
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	124,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	155,43
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,56
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.759,20
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	823,45
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	776,01
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	159,74
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.092,36
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	742,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	91,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,93
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,80
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,66
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,37
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	59,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,95
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	188,93
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,59
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	36,43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.304,92
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	27,79
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.277,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-32
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI XÃ AN VIỆT**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.774,67
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	834,40
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	759,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	52,75
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	20,48
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,71
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.940,27
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	934,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,55
2.5	Đất an ninh	CAN	4,41
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,51
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,46
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,42
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,02
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.116,62
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	719,56
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,73
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	265,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	725,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	633,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18,46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,26
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng *	DNL	36,15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,22
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,95
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	29,14
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	12,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.056,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.017,07
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	38,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-33.
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI XÃ BÌNH MINH**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.667,84
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.242,86
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	797,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	364,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	59,54
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,72
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.424,98
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	749,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,38
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,56
2.5	Đất an ninh	CAN	5,32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,69
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,85
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,78
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	688,88
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	486,05
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	90,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	112,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	534,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	420,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	24,48
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,12
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	54,59
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,19
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,47
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,09
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,69
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	318,30
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	284,49
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	33,81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-34
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI XÃ TRẢNG BOM**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.877,40
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.881,99
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	114,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.393,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,28
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	204,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	27,50
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	135,48
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.995,41
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.158,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,50
2.5	Đất an ninh	CAN	14,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	307,77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,88
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,70
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	31,48
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	150,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,64
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.116,89
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	540,53
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,75
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,20
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	397,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.196,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.060,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	26,31
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,89
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	39,37
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,61
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,70
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	56,83
2.9	Đất tôn giáo	TON	25,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,38
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	59,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	78,34
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,42
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	69,92
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-35
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI XÃ BÀU HÀM**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.749,64
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.262,21
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	124,91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	46,99
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	361,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.229,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	162,49
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	156,64
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	180,13
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.487,43
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	470,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	41,58
2.5	Đất an ninh	CAN	10,63
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,84
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,40
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,80
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,55
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,90
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,02
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,59
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	460,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	387,99
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,78
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	624,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	455,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	82,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,37
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,82
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,77
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,32
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,61
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,15
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,97
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,44
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	15,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	778,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	738,48
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	40,25
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên



Phụ lục XXVI-36

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
ĐỐI VỚI XÃ HƯNG THỊNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.763,77
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.153,62
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5,70
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	64,59
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	929,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.731,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,56
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2,56</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	31,38
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	329,74
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.610,15
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	733,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	4,70
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,50
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,55
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,75
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,89
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	255,44
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,60
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,57
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,93
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,34
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	670,75
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	534,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,81
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	45,79
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	37,68
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,42
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,19
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	812,94
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	775,94
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	37,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên

Phụ lục XXVI-37
**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
 ĐỐI VỚI XÃ TRỊ AN**



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		66.047,06
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	48.058,47
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	380,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.104,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	42.411,85
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.345,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.389,09</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	227,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	73,83
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	515,39
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	17.988,59
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	630,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	116,56
2.5	Đất an ninh	CAN	21,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	169,57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,55
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	23,19
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	61,27
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,08
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,99
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.641,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.490,05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,80
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,90
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.482,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.020,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18,53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	14,23
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	20,74
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	67,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	280,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,69
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,76
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	55,42
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	39,83
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	13.837,02
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12.981,56
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	855,46
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

Ghi chú: (*) không tổng hợp vào diện tích tự nhiên